



Mục lục

SỰ KIỆN

- 3 Bài phát biểu của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước tại Lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 15 VŨ VĂN HIỀN:
Đảng ta, chín mươi năm ấy
- 20 TẠ NGỌC TẤN:
Những thành tựu về nhận thức lý luận của Đảng trong đổi mới
- 31 TRẦN QUỐC TOẢN:
Hoàn thiện thể chế thị trường đất đai ở nước ta trong giai đoạn mới

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

45 PHẠM THỊ THU LAN:

Xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội bền vững - kinh nghiệm quốc tế và khả năng áp dụng ở Việt Nam

58 MẠC VĂN TIẾN:

Thực tiễn phúc lợi xã hội cho người lao động trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

70 Hội nghị cộng tác viên Hội đồng Lý luận Trung ương năm 2019



SỰ KIỆN

BÀI PHÁT BIỂU CỦA TỔNG BÍ THƯ, CHỦ TỊCH NƯỚC TẠI LỄ KỶ NIỆM 90 NĂM NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG

Sáng 3/2, tại Hà Nội, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và thành phố Hà Nội tổ chức trọng thể Lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2020). Tòa soạn trân trọng giới thiệu toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng tại Lễ kỷ niệm.

“Thưa các vị đại biểu,

Thưa đồng chí và đồng bào,

Trong không khí cả nước hân hoan phấn khởi trước những thành tựu rất quan trọng của năm 2019 và đón Xuân Canh Tý 2020, hôm nay, tại Thủ đô Hà Nội “Ngàn năm văn hiến và anh hùng” - “Thành phố vì hòa bình”, chúng ta long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh (3/2/1930 - 3/2/2020).

Thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tôi nhiệt liệt chào mừng và gửi tới các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bậc lão thành cách mạng, các Mẹ Việt Nam anh hùng, các vị khách quý cùng toàn thể đồng chí, đồng bào cả nước, kiều bào ta ở nước ngoài lời thăm hỏi chân tình và lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Thưa đồng chí và đồng bào,



Lễ kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam _

Ảnh: TTXVN

Lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc ta đã chứng minh rằng, yêu nước và giữ nước, kiên quyết chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập, chủ quyền và thống nhất đất nước là truyền thống cực kỳ quý báu của dân ta.

Nối tiếp truyền thống đó, từ giữa thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, không cam chịu thân phận nô lệ, nhân dân ta đã liên tiếp vùng lên đấu tranh qua các phong trào yêu nước diễn ra liên tục và mạnh mẽ bằng nhiều con đường với nhiều khuynh hướng khác nhau. Từ

con đường cứu nước của các sĩ phu cho đến các cuộc khởi nghĩa nông dân và con đường cách mạng tư sản...

Mặc dù đã đấu tranh rất kiên cường, đầy tâm huyết và chịu những hy sinh to lớn, song, do hạn chế lịch sử, nhất là thiếu một đường lối đúng, các phong trào đó đều không thành công. Lịch sử đòi hỏi phải tìm con đường mới.

Năm 1911, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành (tức là Bác Hồ muôn vàn kính yêu của chúng ta) đã ra đi tìm con đường mới cho sự

nghiệp cứu nước, đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Mang trong mình khát vọng lớn lao, cháy bỏng, Người đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm thấy ở học thuyết cách mạng này con đường cứu nước đúng đắn - con đường cách mạng vô sản.

Sau nhiều năm bôn ba hoạt động ở nước ngoài, Người đã kiên trì nghiên cứu, học tập, vận dụng sáng tạo và từng bước truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về Việt Nam, dày công chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc thành lập một đảng cách mạng chân chính. Ngày 3/2/1930, Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản họp ở bán đảo Cửu Long, thuộc Hong Kong (Trung Quốc), dưới sự chủ trì của Người (lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc), đã quyết định thống nhất các tổ chức cộng sản ở nước ta thành một Đảng duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là một bước ngoặt lịch sử trọng đại, chấm dứt cuộc khủng hoảng kéo dài về tổ chức và đường lối của cách mạng Việt Nam.

Việc Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là thành quả của sự kết hợp giữa

chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước; chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức gánh vác sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cách mạng.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng đã xác định con đường cơ bản của cách mạng Việt Nam, đáp ứng yêu cầu cấp thiết của dân tộc và nguyện vọng tha thiết của nhân dân.

Sau khi ra đời, gắn bó máu thịt với nhân dân, được nhân dân đồng tình ủng hộ và tin tưởng tuyệt đối, chỉ trong vòng 15 năm, Đảng ta đã lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, tiến hành ba cao trào cách mạng: Cao trào cách mạng 1930-1931, với đỉnh cao là phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh, Cao trào cách mạng đòi dân sinh, dân chủ (1936-1939) và Cao trào cách mạng giải phóng dân tộc (1939-1945), để đến năm 1945, khi thời cơ cách mạng chín muồi, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo toàn thể dân tộc Việt Nam làm nên thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 “long trời, lở

đất,” thành lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào ngày 2/9/1945 (năm nay chúng ta kỷ niệm tròn 75 năm).

Ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, cách mạng đã phải đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách, cùng một lúc phải đương đầu với “giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm”.

Trong hoàn cảnh hiểm nghèo đó, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta vượt qua tình thế “ngàn cân treo sợi tóc,” kiên cường bảo vệ và xây dựng chính quyền non trẻ, đồng thời tích cực chuẩn bị mọi mặt để bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Trên cơ sở đường lối kháng chiến “toàn dân,” “toàn diện,” “trường kỳ,” “dựa vào sức mình là chính,” phát huy truyền thống đoàn kết, yêu nước của toàn dân tộc, Đảng đã lãnh đạo nhân dân lần lượt đánh bại mọi âm mưu, kế hoạch xâm lược của kẻ thù, đặc biệt là thắng lợi trong Chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 với đỉnh cao là Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu,” buộc thực dân Pháp

phải ký Hiệp định Geneva (năm 1954), chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Từ năm 1954 đến năm 1975, đất nước bị chia cắt làm hai miền. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, miền Bắc vừa nỗ lực xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa dốc sức làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Nhân dân miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh kiên cường để giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

Với tinh thần “thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ,” “không có gì quý hơn độc lập, tự do”; trên cơ sở đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng, với sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, quân và dân ta đã lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thu giang sơn về một mối vào ngày 30/4/1975.

Thắng lợi đó “mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế

giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc” (năm nay chúng ta kỷ niệm tròn 45 năm).

Trong lúc phải khẩn trương khắc phục những hậu quả vô cùng nặng nề do chiến tranh để lại, nhân dân Việt Nam lại tiếp tục phải đương đầu với những cuộc chiến tranh mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta vừa tập trung khôi phục kinh tế-xã hội, vừa chiến đấu bảo vệ biên giới, bảo vệ độc lập, chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc; đồng thời, làm tròn nghĩa vụ quốc tế giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi hoạ diệt chủng và tiến hành công cuộc hồi sinh đất nước.

Trước những yêu cầu mới của sự phát triển đất nước, để khắc phục những bất cập của cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp dẫn tới sự khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm sau chiến tranh, trên cơ sở tổng kết sáng kiến, sáng tạo trong thực tiễn của nhân dân, Đảng ta đã tiến hành Đổi Mới từng phần trong nông nghiệp, công nghiệp và trước hết là Đổi Mới tư

duy lý luận về chủ nghĩa xã hội và từng bước hình thành Đường lối Đổi Mới đất nước.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986), trên cơ sở phân tích sâu sắc tình hình đất nước và qua quá trình tìm tòi, khảo nghiệm thực tiễn, với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật,” đã đề ra Đường lối Đổi Mới toàn diện đất nước, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trên con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Đường lối Đổi Mới ra đời đã đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn lịch sử, thể hiện bản lĩnh vững vàng, tư duy sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển của đất nước.

Sau Đại hội VI, Đảng đã từng bước hoàn thiện, cụ thể hóa đường lối Đổi Mới mà nội dung cơ bản, cốt lõi được thể hiện trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh năm 1991 và Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011) và các văn kiện quan trọng của Đảng qua các kỳ Đại hội.

Những năm 90 của thế kỷ XX, vượt qua thách thức từ sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và các nước Đông Âu, Đảng Cộng sản Việt Nam, dân tộc Việt Nam đã kiên định, tiếp tục vững bước và sáng tạo trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể và đặc điểm của Việt Nam.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ khóa VI đến khóa XII đã ban hành nhiều nghị quyết về những vấn đề cơ bản, hệ trọng của Đảng và sự phát triển của đất nước. Quốc hội thể chế hóa bằng hệ thống pháp luật và các đạo luật, tạo cơ sở pháp lý ngày càng đồng bộ và phù hợp cho quá trình Đổi Mới.

Chính phủ cụ thể hoá thành các cơ chế, chính sách và giải pháp cụ thể để quản lý, quản trị, điều hành công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Trong việc xác định, đề ra đường lối Đổi Mới, Đảng ta luôn luôn nắm

vững và vận dụng sáng tạo những nguyên lý, quan điểm cơ bản, phương pháp duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kinh nghiệm thực

Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ khóa VI đến khóa XII đã ban hành nhiều nghị quyết về những vấn đề cơ bản, hệ trọng của Đảng và sự phát triển của đất nước. Quốc hội thể chế hóa bằng hệ thống pháp luật và các đạo luật, tạo cơ sở pháp lý ngày càng đồng bộ và phù hợp cho quá trình Đổi Mới.

tiễn ở trong nước và quốc tế, xử lý tốt các mối quan hệ cơ bản như phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa “của dân, do dân và vì dân”; kết hợp chặt chẽ Đổi Mới kinh tế với Đổi Mới chính trị; giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; kết hợp có

hiệu quả giữa phát triển kinh tế-xã hội với quốc phòng-an ninh, giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ... Không phiến diện, cực đoan, duy ý chí, từ cực này nhảy sang cực kia.

Thực tế, sau gần 35 năm tiến hành công cuộc Đổi Mới, từ một đất nước nghèo nàn, có cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội lạc hậu, trình độ thấp, đến nay, Việt Nam đã vươn lên trở thành nước đang phát triển, có thu nhập trung bình; văn hoá, xã hội tiếp tục phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị có bước đột phá; khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được củng cố; chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng-an ninh, độc lập, chủ quyền được giữ vững; vị thế và uy tín của đất nước ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Đến nay, Việt Nam đã trở thành một quốc gia có quy mô dân số gần 100 triệu người với mức thu nhập bình quân 2.800 USD/người; đã tham gia hầu hết các tổ chức quốc tế, trở thành một thành viên tích cực, có trách nhiệm trong các hoạt động của cộng đồng quốc tế.

Mới đây, được Đại hội đồng Liên Hợp quốc bầu với số phiếu tín nhiệm rất cao, gần như tuyệt đối, lần thứ hai trở thành Ủy viên không

thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc.

Với những thành tựu to lớn đã đạt được, chúng ta có cơ sở để khẳng định rằng, đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay.

Thưa đồng chí và đồng bào,

Thực tiễn phong phú, sinh động của cách mạng Việt Nam trong 90 năm qua đã chứng tỏ, sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng, lập nên nhiều kỳ tích trên đất nước Việt Nam.

Mặt khác, thông qua quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta được tôi luyện và ngày càng trưởng thành, xứng đáng với vai trò và sứ mệnh lãnh đạo cách mạng và sự tin cậy, kỳ vọng của nhân dân.

Thực tiễn đó khẳng định một chân lý: Ở Việt Nam, không có một lực lượng chính trị nào khác, ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam có đủ bản lĩnh, trí tuệ, kinh nghiệm, uy tín và khả năng lãnh đạo đất nước vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đưa sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Và cũng chính trong quá trình đó, Đảng ta đã tích lũy và đúc rút được nhiều bài học quý báu, hun đúc nên những truyền thống vẻ vang mà hôm nay chúng ta có trách nhiệm phải ra sức giữ gìn và phát huy. Đó là truyền thống trung thành vô hạn với lợi ích của dân tộc và giai cấp, kiên định mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đó là truyền thống giữ vững độc lập, tự chủ về đường lối; nắm vững, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tham khảo kinh nghiệm của quốc tế để đề ra đường lối đúng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ cách mạng.

Đó là truyền thống gắn bó máu thịt giữa Đảng và nhân dân, luôn luôn lấy việc phục vụ nhân dân làm lẽ sống và mục tiêu phấn đấu. Đó là truyền thống đoàn kết thống nhất, có tổ chức và kỷ luật chặt chẽ, nghiêm minh trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình, phê bình và tình thương yêu đồng chí. Đó là truyền thống đoàn kết quốc tế thủy chung, trong sáng dựa trên

những nguyên tắc và mục tiêu cao cả.

Nhìn lại chặng đường 90 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành của Đảng Cộng sản Việt Nam và trong thời khắc thiêng liêng này, chúng ta bày tỏ lòng biết ơn vô hạn đối với công lao trời biển của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Lãnh tụ thiên tài của Đảng ta và dân tộc ta, Người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam - Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới.

Người đã cống hiến trọn đời mình cho dân, cho nước, dẫn dắt Đảng ta, nhân dân ta làm nên những thắng lợi vẻ vang và làm “rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta.”

Đất nước càng phát triển, nhân dân ta ngày càng ấm no, hạnh phúc, càng chúng ta, tư tưởng, sự nghiệp, đạo đức và phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tài sản vô giá, là ngọn đuốc soi đường cho dân tộc ta vững bước đi tới tương lai.

Chúng ta mãi mãi ghi nhớ công ơn to lớn của các vị lãnh đạo tiền bối, của hàng triệu anh hùng, liệt sỹ, những người con ưu tú của dân tộc

đã anh dũng hy sinh vì độc lập, tự do, vì chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội và vì nghĩa vụ quốc tế cao cả.

Chúng ta bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với các bậc lão thành cách mạng, các gia đình liệt sỹ, các Mẹ Việt Nam anh hùng, các đồng chí thương binh, bệnh binh, các gia đình có công với nước, cùng toàn thể đồng bào và chiến sĩ cả nước đã anh dũng chiến đấu, hy sinh, lao động sáng tạo, đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng vẻ vang của dân tộc ta.

Với tất cả sự khiêm tốn của người cách mạng, chúng ta vẫn có thể nói rằng: “Đảng ta thật là vĩ đại! Nhân dân ta thật là anh hùng!”

Chúng ta mãi mãi ghi nhớ và bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc sự ủng hộ và giúp đỡ quý báu của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các lực lượng tiến bộ cùng bầu bạn khắp năm châu đối với sự nghiệp đấu

tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay.

Thưa đồng chí và đồng bào,

Hiện nay, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đang ra sức phấn đấu thực hiện Cương lĩnh của Đảng, Hiến pháp của Nhà nước, đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ sự nghiệp Đổi Mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...

Hiện nay, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đang ra sức phấn đấu thực hiện Cương lĩnh của Đảng, Hiến pháp của Nhà nước, đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ sự nghiệp Đổi Mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa hội nhập quốc tế, thực

hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Đây là một sự nghiệp cách mạng vô cùng to lớn, vĩ đại, “một cuộc chiến đấu khổng lồ” như Bác Hồ đã nói, nhưng cũng cực kỳ khó khăn, phức tạp. Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước bên cạnh mặt thuận

lợi, thời cơ, cũng có nhiều khó khăn, thách thức. Chúng ta đứng trước nhiều vấn đề mới phải xử lý, nhiều việc hết sức phức tạp phải giải quyết.

Tình hình đó đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, hơn bao giờ hết, phải phát huy cao độ truyền thống yêu nước và cách mạng, tinh thần đoàn kết, trách nhiệm, nỗ lực phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, thử thách để xây dựng Tổ quốc ta ngày càng hùng cường hơn, tươi đẹp hơn.

Sự phấn đấu kiên cường, sáng tạo của toàn dân, của các ngành, các địa phương, các thành phần kinh tế là nhân tố cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển đất nước ta.

Đảng ta phải ra sức đẩy mạnh việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh, làm tròn trách nhiệm là đội tiên phong lãnh đạo sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới.

Từ sau Đại hội XII của Đảng đến nay, Đảng ta đã dành không ít thời gian và công sức cho công tác xây dựng Đảng, coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Gần đây, toàn Đảng đã tiến hành xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết

Trung ương 4 khoá XI, khoá XII đạt được những kết quả và kinh nghiệm bước đầu rất quan trọng, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi một bước những tiêu cực, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Tuy nhiên, công tác xây dựng Đảng vẫn còn nhiều việc phải làm, nhất là việc đấu tranh chống sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu, xa dân...

Các thế lực thù địch vẫn đang tìm mọi cách phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta; chúng ra sức xuyên tạc, vu cáo Đảng ta, Nhà nước ta, đánh thẳng vào hệ tư tưởng, Cương lĩnh, đường lối chính trị của Đảng, kích động, chia rẽ nội bộ Đảng, chia rẽ Đảng, Nhà nước với nhân dân, hòng làm tan rã Đảng ta, chế độ ta từ gốc, từ bên trong, hết sức thâm độc và nguy hiểm.

Phương hướng chung của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay là phải tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp, giữ vững và tăng cường bản chất cách mạng và tính tiên phong của Đảng, xây dựng Đảng thực sự

trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức, cán bộ, đổi mới phương thức lãnh đạo, tăng cường mối liên hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân, bảo đảm cho Đảng đủ sức lãnh đạo sự nghiệp của đất nước không ngừng phát triển.

Trong điều kiện Đảng ta là đảng cầm quyền, hoạt động trong môi trường phát triển kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập; cán bộ, đảng viên giữ nhiều trọng trách, thường xuyên phải đối mặt với những cám dỗ của tiền bạc, của cải vật chất, quyền lực, lợi ích cá nhân, chúng ta càng phải chăm lo giữ vững bản chất cách mạng và tính tiên phong của Đảng.

Nếu không nhận thức sâu sắc điều này, nếu cán bộ, đảng viên không tích cực và kiên trì rèn luyện và học tập thì rất dễ bị thoái hóa, biến chất. Vấn đề giữ vững bản chất của Đảng - một Đảng Cộng sản, đảng cách mạng chân chính, hoạt động vì sự nghiệp của giai cấp công nhân, của dân tộc, vì lợi ích của nhân dân là vấn đề hết sức cơ bản và quan trọng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng cảnh báo: “Một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ

đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân.”

Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI và khóa XII về xây dựng Đảng đã khẳng định, phải tiến hành xây dựng, chỉnh đốn Đảng với tinh thần tích cực và kiên quyết, mạnh mẽ, nhằm tạo ra một bước chuyển biến rõ rệt hơn nữa trên các mặt, ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái, củng cố sự kiên định về mục tiêu, lý tưởng cách mạng; tăng cường sự thống nhất ý chí và hành động; củng cố tổ chức chặt chẽ; tăng cường mối liên hệ mật thiết với nhân dân; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, coi đây là vấn đề sống còn của Đảng ta, chế độ ta.

Một đảng cách mạng chân chính có đường lối đúng, có tổ chức chặt chẽ, có đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch, gương mẫu, tận tụy, gần bó máu thịt với nhân dân, được nhân dân ủng hộ, thì đảng đó có sức mạnh vô địch, không thế lực nào ngăn cản nổi trên con đường dẫn dắt dân tộc đi lên.

Thưa đồng chí và đồng bào,

Năm nay chúng ta kỷ niệm Ngày thành lập Đảng vào thời điểm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng: Năm 2020 là năm cuối của nhiệm kỳ Đại hội lần thứ XII; năm tiến hành đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; năm kỷ niệm nhiều sự kiện chính trị trọng đại; năm Việt Nam thực hiện vai trò Chủ tịch ASEAN và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc.

Tình hình quốc tế và trong nước tạo ra nhiều thời cơ, thuận lợi nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta phải nỗ lực rất cao, quyết tâm rất lớn, phấn đấu để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ của năm 2020 mà trọng tâm là phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội; tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân.

Giữ vững độc lập, chủ quyền và môi trường hòa bình, ổn định để phát

triển đất nước; đẩy mạnh quan hệ đối ngoại. Tập trung tổ chức thành công đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, gắn với tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII về xây dựng Đảng, Chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Với niềm phấn khởi, tự hào, chúng ta tin tưởng vững chắc rằng, Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ hoàn thành xuất sắc trọng trách của mình. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta chung sức, đồng lòng, nỗ lực phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Vinh quang đời đời thuộc về dân tộc Việt Nam văn hiến và anh hùng!

Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh muôn năm!

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam muôn năm!

Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta!

Tôi xin trân trọng cảm ơn” ■



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

ĐẢNG TA, CHÍN MƯƠI NĂM ẤY

● GS, TS VŨ VĂN HIỀN

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Chín mươi năm đã trôi qua kể từ ngày thành lập Đảng, một Đảng của trí tuệ và niềm tin, kiên cường phấn đấu vì lợi ích của giai cấp, của dân tộc và sự phát triển không ngừng của đất nước. Chín mươi năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã tiến bước mạnh mẽ và vững chắc trên con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

So với lịch sử dựng nước và giữ nước hàng nghìn năm của dân tộc, chín mươi năm chỉ là một giai đoạn

ngắn, nhưng đó là những năm tháng hào hùng, sôi động và đẹp đẽ nhất, đưa nhân dân ta từ bóng tối ra ánh sáng, từ kiếp nô lệ thành người tự do, từ kẻ mất nước thành người làm chủ, từ đói nghèo lạc hậu đến cuộc sống ngày càng ấm no, hạnh phúc. Ôn lại chặng đường lịch sử 90 năm, chúng ta càng thấy việc Đảng ta ra đời là một tất yếu của lịch sử. Dân tộc ta có

Chín mươi năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã tiến bước mạnh mẽ và vững chắc trên con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

truyền thống yêu nước, anh dũng bất khuất, đã từng chiến thắng nhiều đế quốc phong kiến hung hãn. Từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, phong trào yêu nước đã đẩy lên hết

sức mạnh mẽ. Liên tiếp nổ ra các cuộc nổi dậy trên khắp mọi miền đất nước, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân, các bậc sĩ phu, kể cả một bộ phận quan lại phong kiến: Các phong trào Cần Vương, Duy Tân, Đông Du; các cuộc khởi nghĩa Yên Thế, Yên Bái và hàng chục cuộc đấu tranh khác nữa đều bị thực dân Pháp thẳng tay đàn áp và bị chìm trong biển máu. Điều đó chứng tỏ rằng, vốn là nhân dân ta giàu lòng yêu nước, có truyền thống kiên cường chống giặc ngoại xâm, sẵn sàng tham gia quên mình vào các phong trào yêu nước; còn các bậc sĩ phu, các nhà lãnh đạo các phong trào chống thực dân Pháp đều có trí dũng, tài cao, không thiếu mưu lược, nhưng cả giai cấp phong kiến và đại diện cho thế lực tư sản lúc đó đều không giải quyết được vấn đề dân tộc, không chọn đúng con đường giải phóng dân tộc và hướng đi cho đất nước ta.

Nhưng rồi chính lịch sử đã có lời giải đáp. Chủ nghĩa Mác ra đời đã vạch ra điều tất yếu từng bị che lấp bởi màn sương mù trong lịch sử. Chủ nghĩa Mác khẳng định chủ nghĩa tư

bản nhất định bị thay thế bằng một chế độ tốt đẹp hơn – chế độ cộng sản chủ nghĩa không có người bóc lột người và người đào huyệt chôn chủ nghĩa tư bản chính là giai cấp những người cần lao. Rồi chính vào lúc chủ nghĩa tư bản thế giới đang cực thịnh thì Cách mạng Tháng Mười đã nổ ra. Sự đột phá của Cách mạng Tháng Mười mở đầu cho một xu thế mới của lịch sử thế giới, xu thế chặt đứt xiềng xích của chủ nghĩa tư bản và tạo ra làn sóng giải phóng dân tộc với quy mô to lớn và chiều sâu cách mạng chưa từng có; tạo ra hướng đi mà các dân tộc bị áp bức có thể lựa chọn con đường giải phóng dân tộc, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Toàn bộ tình hình đó của thế giới, bằng nhiều con đường, đã dội vào và thấm sâu trong mảnh đất Việt Nam - nơi mà chính sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản thực dân đã chuẩn bị đất rồi, chủ nghĩa cộng sản chỉ còn phải làm một việc là gieo hạt của công cuộc giải phóng mà thôi. Hơn ai hết, chính Nguyễn Ái Quốc là người gieo hạt, gây mầm cách mạng Việt Nam. Với kỳ công và bản lĩnh thiên tài của lãnh tụ Nguyễn Ái

Quốc, chủ nghĩa Mác-Lênin kết hợp với phong trào yêu nước và phong trào công nhân Việt Nam chuyển hóa thành một tất yếu và đưa tới một sự kiện trọng đại: Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Đảng đã tuyên bố trong Chính cương đầu tiên của mình: “Chủ trương tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”. Một cách tự nhiên là sau lời tuyên bố bất hủ ấy và tiếp đó là những sáng tạo vượt bậc của Đảng ta, được nhân dân ta đồng tâm hiệp lực, chủ nghĩa xã hội được xác định là mục tiêu và con đường đất nước ta đi tới, đồng thời đó chính là động lực thúc đẩy lịch sử dân tộc ta, trở thành giá trị phát triển của Việt Nam.

Thời gian là đá thử vàng. Chín mươi năm qua là giai đoạn đặc biệt của Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, là thời gian mà đất nước phải chấp nhận và vượt qua những thách thức to lớn, có lúc hiểm nghèo. Nhưng mỗi lần vượt qua thử thách là mỗi lần dân tộc Việt Nam tự vươn lên tạo dựng những mốc son lịch sử đánh dấu những thắng lợi vẻ vang.

Đó là thắng lợi của việc lãnh đạo Cách mạng Tháng Tám thành công và bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân đầu tiên của Đông Nam Á còn hết sức non trẻ. Trong hoàn cảnh nền kinh tế - tài chính quốc gia kiệt quệ, giặc đói, giặc dốt hoành hành, lại thêm thù trong giặc ngoài quấy đảo với sức mạnh và ý đồ tưởng chúng có thể xóa bỏ trong chốc lát chính quyền cách mạng. Nhưng với sự lãnh đạo sáng suốt và tài tình của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, con thuyền Cách mạng Việt Nam đã vượt qua ghềnh thác, lướt sóng đi lên.

Đó là chiến thắng lẫy lừng của hai cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, gian khổ, chiến đấu chống những thế lực thực dân đế quốc hung bạo, làm lên một “Điện Biên chấn động địa cầu”; “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, chiến thắng hai cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc; đưa dân tộc ta vững bước trong kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Đó là thành tựu vô cùng to lớn trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân, thế trận lòng dân vững chắc đủ sức bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và bình ổn đất nước.

Đó là những thành tựu quan trọng đầy ấn tượng của công cuộc đổi mới toàn diện đời sống đất nước. Trong điều kiện vô cùng khó khăn do sự bao vây cấm vận của chủ nghĩa đế quốc và sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa các nước Đông Âu và Liên Xô, đất nước ta không những đứng vững mà còn phát triển, chính trị - xã hội ổn định, nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng và tiến bước vững chắc, đời sống nhân dân không ngừng được cải

thiện. Sau hơn 30 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thắng lợi to lớn có ý nghĩa lịch sử. Thành quả của sự nghiệp đổi mới đã tạo ra thế mới, lực mới và một cơ đồ vững vàng và tươi sáng cho đất nước ta.

Đó là thắng lợi to lớn trong các quan hệ đối ngoại, mở cửa và hội nhập quốc tế. Quan hệ quốc tế của nước ta ngày càng được mở rộng và đi vào chiều sâu, nhất là quan hệ với các nước láng giềng và trong khu vực, các nước lớn và các

Những thắng lợi của sự nghiệp Cách mạng Việt Nam trong 90 năm qua là minh chứng hùng hồn về sức mạnh kỳ diệu của dân tộc ta.

Trung tâm lớn của thế giới, các bạn bè truyền thống và các đối tác quan trọng. Những năm gần đây, với việc tham gia tích cực và có trách nhiệm từ các diễn đàn, tổ chức khu vực và quốc tế, là thành viên tích cực của các tổ chức và thể chế quốc tế, đảm đương tốt vai trò Ủy viên không thường trực Liên hợp quốc, đóng góp đáng kể vào việc xây dựng cộng đồng ASEAN..., vị trí của nước ta trên thế giới ngày càng được nâng cao, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Những thắng lợi của sự nghiệp Cách mạng Việt Nam trong 90 năm qua là minh chứng hùng hồn về sức mạnh kỳ diệu của dân tộc ta. Sức mạnh ấy được kết tinh bởi sự lãnh đạo tài tình của Đảng Cộng sản Việt Nam với lòng yêu nước nồng nàn, ý chí độc lập tự cường và tinh thần chủ động sáng tạo của nhân dân ta. Điều đó càng khẳng định sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là một tất yếu khách quan, là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thành công của cách mạng. Đảng ta là cội nguồn của sức mạnh dân tộc và Đảng đã kết hợp đúng đắn chủ nghĩa Mác - Lê, tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa yêu nước, truyền thống quý báu của dân tộc, tiếp thu tinh hoa của nhân loại, biết quý trọng và phát huy sức mạnh toàn dân tộc, biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để đưa đất nước vươn lên.

Lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam có nhiều thời kỳ phát triển rực rỡ, nhưng chưa bao giờ phong độ của đất nước, vị trí của dân tộc lại được khẳng định như bây giờ. Cội nguồn của sự kỳ diệu

đó chính là tinh thần làm chủ và ý thức quật cường của nhân dân ta với sự lãnh đạo của Đảng. Đảng ta - Đảng Mác Lê nin, Hồ Chí Minh là con của giống nòi, là đội tiên phong trí tuệ đầy bản lĩnh của giai cấp công nhân và của cả dân tộc Việt Nam. Chín mươi năm có Đảng là chặng đường vinh quang đầy ắp niềm tin yêu của tình dân nghĩa Đảng. Đảng được nhân dân gắn bó như một lẽ đương nhiên. Toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nước ta do Đảng khởi xướng, luôn đi tới thắng lợi, bởi có nhân dân tham gia, nhân dân đồng tình hưởng ứng. Chất keo gắn bó nhân dân với Đảng ngày càng bền chặt trở thành xung lực của cách mạng, thể hiện phẩm chất nhân văn, phẩm chất trí tuệ của Đảng và sự cao quý vô cùng của lòng dân. Lý tưởng cao đẹp và mục tiêu phấn đấu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” chính là hạnh phúc muôn đời của dân tộc ta, nhân dân ta. Vậy nên cả dân tộc ta, nhân dân cả nước ta gọi Đảng Cộng sản Việt Nam bằng sự triu mến, thân thương nhất: Đảng ta ■

NHỮNG THÀNH TỰU VỀ NHẬN THỨC LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG TRONG ĐỔI MỚI

● GS, TS TẠ NGỌC TẤN

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, 90 năm qua đất nước ta, dân tộc ta đã trải qua những chặng đường khó khăn, gian khổ, vượt qua nhiều thử thách, hy sinh để giành được những thành tựu to lớn chưa từng thấy, mang lại độc lập, tự do cho dân tộc, hòa bình, thống nhất cho đất nước, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân, uy tín và vị thế ngày càng cao của quốc gia trên trường quốc tế. Nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong 90 năm qua chính là sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, trong đó trước hết là khả năng “nắm vững, vận dụng sáng tạo, góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng làm giàu trí tuệ, nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm

chất đạo đức và năng lực tổ chức để đủ sức giải quyết các vấn đề do thực tiễn cách mạng đặt ra”¹. Nói cách khác, những thành tựu to lớn của cách mạng nước ta trong 90 năm qua gắn liền với những thành tựu to lớn về phát triển lý luận. Trong bài viết này, chúng tôi xin được tập trung trình bày khái quát những thành tựu lớn về phát triển nhận thức lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp Đổi mới.

1. Về đặc trưng mô hình chủ nghĩa xã hội

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á ra đời, thực hiện nhiệm vụ quản lý đất nước, tổ chức nhân dân tiến hành cuộc Kháng chiến thần thánh

chống thực dân xâm lược Pháp. Chiến thắng Điện Biên Phủ dẫn tới việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ, hòa bình lập lại trên miền Bắc, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bắt đầu quá trình xây dựng, phát triển đất nước quá độ lên CNXH, thực thi đồng thời hai nhiệm vụ: Xây dựng CNXH trên miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trên cơ sở nhận thức lý luận về thời kỳ quá độ và học tập kinh nghiệm của các mô hình XHCN hiện thực trên thế giới, mô hình CNXH của Việt Nam cho đến trước Đổi mới bao gồm các đặc trưng chủ yếu: *Chế độ xã hội* dựa trên nguyên tắc “nhân dân làm chủ tập thể”; *nền kinh tế* kế hoạch hóa với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ công hữu và tập thể về tư liệu sản xuất; tiến hành *cách mạng văn hóa* để xây dựng phát triển văn hóa, con người mới xã hội chủ nghĩa; *nhà nước chuyên chính vô sản* với hai chức năng, chuyên chính với kẻ thù giai cấp và xây dựng chế độ mới; các *dân tộc* đoàn kết, bình đẳng, được đảm bảo điều kiện phát triển với việc thành lập các khu tự trị; xây dựng

quan hệ *hợp tác quốc tế* với các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng cộng sản, công nhân và nhân dân lao động trên thế giới theo tinh thần quốc tế vô sản; *chống thực dân đế quốc* và mọi hình thức áp bức dân tộc.

Chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân năm 1975 thắng lợi, đất nước thống nhất một nhà, cả nước bắt tay vào sự nghiệp xây dựng CNXH trong điều kiện vô vàn những khó khăn, thách thức: Thành phố, làng mạc, cơ sở hạ tầng bị tàn phá, nền kinh tế bị kiệt quệ sau hơn 30 năm chiến tranh khốc liệt; biên giới phía Nam, biên giới phía Bắc đều bị kẻ địch xâm phạm, phá hoại; các quốc gia thù địch bao vây, cấm vận. Đặc biệt, hệ thống XHCN thế giới chia rẽ, suy yếu và đi đến sụp đổ năm 1991 đã đặt Việt Nam vào hoàn cảnh vô cùng khắc nghiệt. Nhưng “cái khó ló cái khôn”, chính trong hoàn cảnh khó khăn tưởng như không có đường ra ấy, Đại hội VI của Đảng đã đề ra đường lối Đổi mới, mở ra một giai đoạn phát triển mạnh mẽ của đất nước. Công cuộc Đổi mới bắt đầu bằng “đổi mới tư duy”, tức là *đổi mới về phương pháp tiếp cận* trong nhận thức lý luận: *Nhìn*

thăng vào sự thật; dựa vào dân, coi trọng sáng kiến của nhân dân; coi trọng tổng kết thực tiễn; vượt qua những định kiến và sự bảo thủ trong nhận thức, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trên cơ sở kiên định con đường XHCN. Chính là dựa trên sự đổi mới về phương pháp ấy, Đảng ta đã nhìn nhận, đánh giá lại một cách toàn diện những bài học kinh nghiệm của các mô hình CNXH hiện thực trên thế giới cũng như của nước ta trong thời kỳ trước Đổi mới. Đó cũng là cơ sở để Đảng ta đã trở lại với những quan điểm quan trọng của Mác, Ăngghen và Lênin về quá độ lên CNXH, nhận thức ngày càng rõ hơn, đầy đủ hơn về tính chất, đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH. Cương lĩnh 2011 chỉ ra rằng, công cuộc xây dựng CNXH là “một quá trình cách mạng sâu sắc, triệt để, đấu tranh phức tạp giữa cái cũ và cái mới nhằm tạo ra sự biến đổi về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất thiết phải trải qua một *thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen*”². Nhận thức lý luận ấy cùng với thực tế sinh động của đất nước

chính là cơ sở để Đảng ta xác định mô hình CNXH Việt Nam với 8 đặc trưng: (1) Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; (2) Do nhân dân làm chủ; (3) Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; (4) Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; (5) Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; (6) Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; (7) Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; (8) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới³.

Thành tựu lý luận của Đảng ta trong nhận thức về mô hình CNXH không tách rời việc *xác định hệ mục tiêu* với những giá trị cơ bản, quan trọng nhất mà Việt Nam hướng tới là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Để thực hiện được hệ mục tiêu đó, Đảng ta đã chỉ ra yêu cầu nắm vững và giải quyết đúng đắn 9 mối quan hệ lớn như là điều kiện

cần thiết, đảm bảo thành công. Đó là, quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới về chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng XHCN; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc XHCN; giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

2. Về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là vấn đề đầu tiên, có nghĩa như phương thức quan trọng hàng đầu để hiện thực hóa mục tiêu phát triển đất nước, xây dựng CNXH. Trên cơ sở những bài học thực tế của đất nước, những kinh nghiệm quốc tế và những thành tựu nghiên cứu lý luận nói chung, Đảng ta đã hình thành hệ thống lý luận về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để ra mục

tiêu, nội dung và phương pháp tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với điều kiện Việt Nam, bối cảnh thời đại và tuân theo quy luật chung của thế giới. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức và yêu cầu phát triển bền vững; xây dựng cơ cấu hợp lý đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các vùng, miền, khu vực; xây dựng nền kinh tế tự chủ, hội nhập quốc tế, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; xử dụng và phát huy hiệu quả các nguồn lực phát triển đất nước.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hình thành trong thời kỳ đổi mới bắt đầu từ Đại hội VI và được Đảng ta nhận thức ngày càng đầy đủ hơn. Đó là “nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”⁴.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN gắn liền với đặc trưng về kinh tế trong mô hình CNXH Việt Nam, trong đó xác định: “Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp”. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại, phát triển, cạnh tranh bình đẳng, hợp tác cùng phát triển theo pháp luật, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Nhà nước khuyến khích mọi người dân làm giàu hợp pháp. Phân phối được thực hiện chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác. Nhà nước phát triển hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội để bảo đảm công bằng và đời sống bền vững cho nhân dân.

Vượt qua những hạn chế, sai lầm của nền kinh tế kế hoạch hóa, quan liêu, bao cấp thời kỳ trước Đổi mới, nhận thức lý luận về thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là sự phát triển đầy sáng tạo, một thành

tựu lý luận có ý nghĩa rất to lớn của Đảng ta. Đây chính là một cơ sở, điều kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần mang lại sự phát triển liên tục, mạnh mẽ của nền kinh tế nước ta trong mấy thập niên vừa qua.

3. Về văn hóa, xã hội và con người

Nền văn hóa tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một đặc trưng của mô hình XHCN được Đảng ta xác định từ Cương lĩnh 1991, một mục tiêu đặt ra để xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam. Nhận thức lý luận của Đảng về văn hóa là sự phát triển nhất quán từ luận điểm về các đặc trưng *dân tộc, khoa học, đại chúng* được đặt ra trong Đề cương văn hóa từ năm 1943. Trong quá trình cách mạng, nhất là trong đổi mới, Đảng ta nhận thức ngày càng đầy đủ hơn, sâu sắc hơn về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của văn hóa trong đời sống xã hội và trong xây dựng, phát triển đất nước. Văn hóa được xác định là “nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”⁵. Mục tiêu phát triển văn hóa chính là nhằm xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì hạnh phúc và lợi ích chân chính của nhân dân, vì sự

phát triển tự do và toàn diện của con người. Để thực hiện được mục đích ấy, Đảng chủ trương kế thừa, phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của các dân tộc trên thế giới; phát triển, nâng cao chất lượng sáng tạo văn học, nghệ thuật; phát triển nền báo chí, truyền thông tự do, hiện đại, phục vụ có hiệu quả cho nhu cầu ngày càng phong phú của nhân dân, cho sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước giàu mạnh.

Trong quá trình đổi mới, *nhận thức lý luận của Đảng về con người* được bổ sung, hoàn thiện sâu sắc hơn, đầy đủ hơn. Con người được Đảng xác định là “trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển”, là mục tiêu quyết định duy nhất của phát triển, đồng thời cũng là động lực quan trọng nhất của phát triển. Con người có mối quan hệ hữu cơ, gắn bó với văn hóa; sự phát triển văn hóa không ngoài mục đích hoàn thiện nhân cách, nâng cao phẩm giá, thúc đẩy sự phát triển toàn diện chân, thiện, mỹ và đảm bảo hạnh phúc của con người. Để xây dựng, phát triển

con người, Đảng chỉ ra yêu cầu “Kết hợp và phát huy đầy đủ vai trò của xã hội, gia đình, nhà trường, từng tập thể lao động, các đoàn thể và cộng đồng dân cư”. Nói cách khác, cần phải tạo lập một môi trường xã hội văn hóa, văn minh, đồng bộ, toàn diện, đảm bảo cho những tác động tích cực nhằm giáo dục, dẫn dắt, bồi đắp những tình cảm, lối sống tốt đẹp cho con người, ngăn chặn những tác động tiêu cực, những yếu tố ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của mỗi con người, mỗi công dân.

Đảng đã phát triển những *cơ sở lý luận cho việc giải quyết những vấn đề xã hội*. Xuất phát từ nhận thức về mục tiêu của cuộc cách mạng và bản chất tốt đẹp của chế độ XHCN, Đảng chủ trương “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách” trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Yêu cầu “tiến bộ và công bằng” được triển khai bao quát toàn diện các lĩnh vực xã hội, từ giáo dục, y tế, gia đình, môi trường, xóa đói giảm nghèo, đến an sinh, phúc lợi xã hội, thể dục thể thao, văn hóa giải trí, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm quyền con người, phòng chống

tội phạm, tệ nạn xã hội. Nhà nước giữ vai trò trung tâm, đồng thời động viên mọi nguồn lực xã hội cùng tham gia việc giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo cho mọi người dân được thụ hưởng xứng đáng, công bằng những thành tựu của phát triển, Đổi mới, tạo lập một xã hội văn minh, hài hòa, mang lại hạnh phúc ngày càng nhiều hơn cho nhân dân.

4. Về quốc phòng, an ninh và đối ngoại

Trong thời kỳ chiến tranh giải phóng dân tộc vì độc lập, tự do và thống nhất cho đất nước, hệ thống lý luận của Đảng về quân sự, an ninh đã đã được phát triển phong phú, là cơ sở cho việc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng với 3 thứ quân, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân toàn diện, làm nên những chiến công “chấn động địa cầu”. Trong điều kiện mới, khi mà hệ thống XHCN thế giới không còn nữa, bối cảnh chung của thế giới đã có những thay đổi sâu sắc, Đảng ta đã có những đổi mới, sáng tạo trong nhận thức lý luận về tính chất, đặc điểm của hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữa gìn an ninh quốc gia. Đặc biệt, quan điểm về đối tác, đối tượng là một

nhận thức mới, phù hợp với tình hình thế giới với những mối quan hệ chính trị, lợi ích phức tạp, trong đó chỉ rõ, những ai tôn trọng độc lập, chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác. Trên cơ sở nhận thức lý luận ấy, Đảng xác định việc củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội là *nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên*, trong đó mục tiêu trọng yếu của quốc phòng, an ninh là: “kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ nền văn hóa dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội”⁶.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu của quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, Đảng chủ trương tiếp tục xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ với thế trận an

ninh nhân dân, tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng an ninh; xây dựng sức mạnh tổng hợp của đất nước về chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Để bảo đảm nền tảng vững chắc cho quốc phòng, an ninh, Đảng chủ trương phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh. Về xây dựng lực lượng, Đảng chủ trương xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; kết hợp giữa xây dựng lực lượng quân đội, công an chính quy, có sức chiến đấu cao với lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ, lực lượng an ninh bán chuyên trách, các cơ quan bảo vệ pháp luật và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội⁷.

Về lĩnh vực đối ngoại, Đường lối nhất quán của Đảng ta là *độc lập, tự*

chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam XHCN giàu mạnh. Trong điều kiện thế giới đã có nhiều thay đổi, sự phát triển mới trong đường lối đối ngoại của Đảng ta chính là chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Đường lối đối ngoại xây dựng trên cơ sở những đổi mới, sáng tạo trong nhận thức lý luận của Đảng thời gian qua đã mở ra điều kiện thuận lợi để đất nước hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, mở mang quan hệ ngoại giao, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, chất lượng tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

5. Về phát huy dân chủ XHCN, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Trong quá trình đổi mới, *nhận thức của Đảng ta về dân chủ XHCN*

đã được phát triển ngày càng đầy đủ và toàn diện. Cương lĩnh 2011 của Đảng nhấn mạnh: “Dân chủ XHCN là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước”⁸. Từ nhận thức ấy, Đảng xác định phải từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ XHCN, đảm bảo dân chủ được thực thi một cách toàn diện, đầy đủ trong thực tế cuộc sống; dân chủ đồng thời gắn với kỷ luật, kỷ cương xã hội và phải được thể chế hóa và bảo đảm bằng hệ thống pháp luật. Nhà nước có trách nhiệm *bảo đảm các quyền con người, bảo đảm cho cuộc sống hạnh phúc và sự phát triển tự do của mỗi người dân.* Nhân dân là chủ và thực quyền làm chủ của mình thông qua hoạt động của Nhà nước, hệ thống chính trị với các hình thức gián tiếp và trực tiếp. Xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trở thành nền tảng vững chắc cho sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của các tầng lớp nhân dân và thực hiện dân chủ XHCN, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Đảng chủ trương phát huy

vai trò, sức mạnh của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, giáo dục đạo đức cách mạng, trách nhiệm, nghĩa vụ công dân, tăng cường mối quan hệ gắn bó máu thịt giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước.

Trên cơ sở những nguyên lý xây dựng đảng vô sản kiểu mới của chủ nghĩa Mác - Lênin, bối cảnh chung của thế giới và đặc điểm cụ thể của Việt Nam, *Đảng ta đã có những phát triển sáng tạo lý luận có ý nghĩa quan trọng về xây dựng Đảng*, trong đó, *vấn đề đầu tiên là nhận thức về tính chất của Đảng.* Cương lĩnh 2011 xác định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản”⁹. Trong nhận thức mới về tính chất của Đảng, sự trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh thể

hiện lý tưởng cách mạng nhất quán theo định hướng XHCN của Đảng Cộng sản Việt Nam; tính chất đại diện rộng rãi cho lợi ích chung của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc phù hợp với bối cảnh của thời kỳ quá độ và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, đồng thời thể hiện tính dân chủ, nhân văn của một chính đảng cách mạng gắn bó máu thịt với nhân dân, với dân tộc. Đến lượt mình, nhận thức về tính chất của Đảng trở thành cơ sở cho Đảng đề ra và tổ chức thực hiện những chủ trương, giải pháp nhằm không ngừng xây dựng, chỉnh đốn Đảng một cách toàn diện về tư tưởng, tổ chức, cán bộ, đạo đức tư cách đảng viên nhằm đáp ứng với yêu cầu của Đảng lãnh đạo, cầm quyền trong điều kiện mới.

Từ nhận thức về nhà nước chuyên chính vô sản đến nhận thức về nhà nước pháp quyền XHCN là bước phát triển lý luận đầy sáng tạo, vừa đảm bảo sự kiên định mục tiêu của cách mạng, phù hợp với những điều kiện, yêu cầu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, vừa kế thừa hợp lý thành tựu phát triển nhận thức của

nhân loại về nhà nước trong lịch sử lâu dài, cho phép tiếp thu được những kinh nghiệm thực tế về xây dựng, quản lý nhà nước của các quốc gia trong thế giới hiện đại. Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân, mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan trong thực thi các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế XHCN, xây dựng hệ thống pháp luật ngày càng đầy đủ và hoàn thiện. Đặc biệt, Đảng nhấn mạnh mối quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, yêu cầu trách nhiệm của Nhà nước với nhân dân: “Nhà nước phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân; có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, vô trách nhiệm, lạm quyền, xâm phạm

quyền dân chủ của công dân; giữ nghiêm kỷ cương xã hội, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân”¹⁰.

Theo chỉ dẫn của V.I.Lênin được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu và nhấn mạnh: “Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng”, trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất coi trọng và không ngừng nâng cao nhận thức lý luận, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm cơ sở cho việc hoạch định các chủ trương, đường lối, tổ chức lực lượng cách mạng, chỉ đạo các hoạt động thực tiễn, thực hiện các nhiệm vụ cách mạng. Đây chính là một vấn đề có tính quy luật,

một trong những bài học quan trọng, điều kiện hàng đầu, không thể thiếu của những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Sự nghiệp đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước hơn 30 năm vừa qua không nằm ngoài tính quy luật ấy. Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của sự nghiệp đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc là logic tất yếu, hệ quả không tách rời của những thành tựu của Đảng trong đổi mới nhận thức lý luận, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên CNXH và tính chất, đặc điểm về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội trong điều kiện cụ thể của Việt Nam ■

1, 2, 5, 7, 8, 9, 10. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.66, 70, 75-76, 82-82, 84-85, 88, 86.

3. Xem: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* (bổ sung, phát triển năm 2011), ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.70.

4, 6. ĐCSVN: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2017, tr.30, 147-148.

HOÀN THIÊN THỂ CHẾ THỊ TRƯỜNG ĐẤT ĐAI Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

● PGS, TS TRẦN QUỐC TOẢN

Kể từ khi Luật Đất đai 1993 đi vào cuộc sống, thể chế đất đai của nước ta đã có sự đổi mới căn bản về bản chất, từng bước được hoàn thiện hơn qua những lần sửa đổi Luật. Đất đai từng bước được hàng hóa hóa và đi vào cơ chế thị trường, đóng vai trò rất quan trọng cho phát triển đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình đi vào cuộc sống, thể chế thị trường đất đai ở nước ta cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập dẫn tới nhiều hệ lụy về kinh tế - xã hội. Để đẩy mạnh việc khắc phục những yếu kém, bất cập, và chủ động xây dựng, hoàn thiện thể chế thị trường đất đai ở Việt Nam theo hướng hiện đại, minh bạch và hiệu quả, góp phần quan trọng vào sự phát triển nhanh và bền vững đất nước, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp phù hợp với điều kiện và

trình độ phát triển của Việt Nam, đồng thời tiếp cận với xu hướng chung của thế giới. Xin nêu định hướng một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Về mặt nhận thức - quan điểm: Cần nhận thức rõ bản chất của quan hệ đất đai vận động trong cơ chế thị trường đó là *sự vận động của giá trị đất gắn liền với giá trị sử dụng đất trong cơ chế thị trường*. Hiến pháp 2013 đã chế định chế độ sở hữu toàn dân về đất đai, Nhà nước là người đại diện cho sở hữu toàn dân, song Hiến pháp cũng đã chế định quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi chủ thể và các cá nhân đối với từng loại đất được giao quyền sử dụng (hoặc nhận quyền sử dụng theo những cách thức khác nhau) theo quy định của pháp luật. Pháp luật cũng chế định các quyền của người sử dụng đất được vận động trong cơ chế thị

trường từ chủ thể này sang chủ thể khác, tùy theo từng loại đất. Điều đó cho thấy, về bản chất quyền của người sử dụng đất (với tập hợp các quyền) là một dạng quyền sở hữu hạn chế (với những mức độ khác nhau đối với từng loại đất và từng loại chủ thể, kể cả Nhà nước. Đương nhiên ở Việt Nam hiện nay còn có những nhận thức chưa phù hợp với thực tế, cần phải được tiếp tục hoàn thiện (như nhận thức về quyền sở hữu và quyền sử dụng mở rộng). Tuy nhiên, cần thấy rõ chế định của Việt Nam về cơ bản phù hợp với thông lệ chung về bản chất của quan hệ sở hữu đất đai vận động trong cơ chế thị trường trên thế giới. Do đó ***phải coi chế định quyền sử dụng đất là một quyền tài sản, được luật pháp bảo hộ***; quyền sử dụng đất gắn liền với giá trị và giá trị sử dụng của đất. Sự phù hợp và minh bạch về quyền tài sản đất đai là yếu tố cơ bản, nền tảng để xây dựng và phát triển một thể chế thị trường đất đai hiệu quả.

2. Cần tiếp tục chế định rõ hơn, phân định rõ hơn nội dung về quyền, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của

Nhà nước đối với ba loại quyền năng cơ bản của Nhà nước đối với đất đai. Điều rất quan trọng là cần xác định rõ và phân định rõ các chủ thể nhà nước các cấp (lập pháp, hành pháp, tư pháp) thực hiện các quyền đó; chế định rõ quyền, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của từng cơ quan nhà nước (nhất là những người đứng đầu, những người có trách nhiệm) ở các cấp thực hiện các quyền đó. Đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ giữa cơ quan nhà nước các cấp, nhưng không để diễn ra tình trạng “vừa đá bóng vừa thổi còi” (một cơ quan nhà nước vừa thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu, lại vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước, lại vừa là chủ thể sử dụng đất), lạm dụng quyền lực trong việc thực thi các chức năng đó; đồng thời phải chế định rõ, công khai, minh bạch cơ chế kiểm soát việc thực thi quyền lực của nhà nước trong lĩnh vực đất đai, có cơ chế kiểm soát hiệu quả từ phía xã hội và nhân dân.

Phải chế định rõ hơn quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà nước (các cơ quan nhà nước) trong việc thực

hiện các quyền định đoạt, quyền điều tiết lợi ích, quyền thu hồi đất, giao quyền sử dụng đất... với vai trò “đại diện chủ sở hữu” của chủ sở hữu “toàn dân”. Chế định rõ chủ thể pháp lý “toàn dân” là ai ở cấp độ quốc gia, cấp độ từng địa phương, cộng đồng dân cư, cấp độ cá nhân thành viên xã hội trong chế độ sở hữu đất đai toàn dân; chế định rõ quyền hạn và lợi ích của “chủ thể sở hữu toàn dân” trong chế độ sở hữu đất đai toàn dân; chế định rõ những quyền nào và với cấp độ nào “chủ thể toàn dân” giao (ủy quyền) cho người đại diện chủ sở hữu là Nhà nước (cơ quan nào, cá nhân nào thay mặt cơ quan nhà nước); chế định rõ những nội dung về thực thi quyền sở hữu đất đai mà nhà nước (với tư cách là đại diện chủ sở hữu) phải báo cáo, xin ý kiến, giải trình, triệu trách nhiệm trước chủ sở hữu toàn dân.

Trong hệ thống cơ quan nhà nước từ trung ương xuống cơ sở, cần phân định và chế định rõ các cơ quan thực thi quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, tách biệt với các cơ quan thực thi quản lý nhà nước về đất đai, tách biệt với cơ quan thực

hiện vai trò là người trực tiếp sử dụng đất. Từ thực tiễn phát triển kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và yêu cầu sử dụng đất đai hiệu quả hơn, bền vững hơn, cần nghiên cứu và điều chỉnh quyền năng của các cấp chính quyền (trung ương, tỉnh, huyện, xã) về quản lý và sử dụng đất đai phù hợp hơn, khắc phục tình trạng chia cắt, phân tán, không đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

3. Trên cơ sở chế định quyền sử dụng đất là quyền tài sản, phải chế định rõ hơn, công khai, minh bạch và đảm bảo thực hiện đúng các quyền của người sử dụng (chiếm hữu, quản lý, sử dụng, hưởng lợi, cho thuê, chuyển đổi, sang nhượng, thừa kế, thế chấp, góp vốn...) đối với từng loại đất; chế định rõ khung pháp lý để các quyền đó vận động trong cơ chế thị trường. Trường hợp các quyền đó bị hạn chế hoặc bị nhà nước can thiệp phải được quy định bằng pháp luật công khai, minh bạch. Khi các quyền đó bị hạn chế, hoặc bị can thiệp theo quy định của pháp luật thì cần chế định rõ cơ chế

đền bù thiệt hại, người đền bù thiệt hại, mức đền bù thiệt hại xứng đáng cho người chủ sử dụng đất.

4. Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi bổ sung Luật Đất đai, và những chính sách cụ thể hóa Luật Đất đai, nhất là các quy định liên quan đến mối quan hệ giữa Nhà nước và các chủ thể sử dụng đất, đến sự vận động của quan hệ đất đai trong cơ chế thị trường, như về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các loại thuế liên quan đến sử dụng đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, giải quyết tranh chấp, xử lý vi hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải kết hợp hữu cơ giữa căn cứ vào chiến lược phát triển đất nước với *tầm nhìn dài hạn*, phản ánh đầy đủ yêu cầu và nội dung phát triển đồng bộ các lĩnh vực của đất nước có sử dụng đất (đất nông nghiệp, đất đô thị, đất phi nông

nghiệp...), đồng thời phải căn cứ vào yêu cầu phát triển của thị trường trong từng giai đoạn. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đi trước một bước, đồng thời bảo đảm phân bổ một cách hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai quốc gia phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trung và ngắn hạn. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất phải trở thành công cụ quan trọng quản lý và sử dụng tài nguyên đất, nhất là đáp ứng yêu cầu, mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa đất nước; gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực - thực phẩm quốc gia, đảm bảo công bằng và bình đẳng xã hội. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất liên quan trực tiếp đến đất đai người dân đang sử dụng hợp pháp, đến lợi ích của người dân và cộng đồng dân cư, phải được triển khai công khai minh bạch, phải lấy ý kiến của người dân. Tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch các ngành, tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch. Phải đảm bảo thỏa đáng lợi ích của những chủ

thể sử dụng đất khi thực hiện các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đó.

Thực hiện các cơ chế, chính sách điều chỉnh cơ cấu thị trường đất đai, cơ cấu thị trường bất động sản phù hợp với nhu cầu khách quan, thực tế của sự phát triển xã hội, gắn với thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên bình diện quốc gia cũng như tại từng địa phương; khắc phục tình trạng “lệch pha” cung - cầu đối với từng loại đất.

6. Cần thực hiện nghiêm túc việc định kỳ tổng kiểm kê quỹ đất và việc sử dụng đất trên toàn quốc, nhất là việc sử dụng đất công, gắn với bất động sản (BDS) công, đặc biệt là ở những thành phố lớn; kiểm tra, rà soát các dự án đầu tư sử dụng nhiều đất, xây dựng bất động sản, không để tình trạng đầu cơ “ôm đất”, tình trạng dư thừa tồn kho BDS, gây bất ổn cho thị trường đất đai - bất động sản. Tăng cường kiểm tra, rà soát và xử lý các dự án đầu tư, dự án bất động sản chậm triển khai, để đất hoang hóa, chủ đầu tư yếu kém không còn khả năng triển khai dự án, để điều chỉnh quy hoạch, quy mô cho phù hợp hoặc thu hồi dự án. Nguồn tài

nguyên đất đai của nước ta còn rất hạn chế, lại đang phải đối mặt với nguy cơ suy giảm dưới tác động của biến đổi khí hậu. Vì vậy, việc quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên đất phải theo quy hoạch chặt chẽ, bảo đảm hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm và bền vững; đưa đất đai thành nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước. Tất cả các đất công và BDS công phải được vốn hóa sát đúng với giá thực tế, chế định rõ chủ thể sử dụng, chủ thể quản lý gắn với các quy định pháp lý về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, lợi ích, trách nhiệm giải trình trong quá trình sử dụng, cho lưu chuyển trong cơ chế thị trường theo quy định của pháp luật, công khai, minh bạch; có các chế tài xử lý nghiêm các vi phạm.

7. Phải xử lý nghiêm, công khai minh bạch các hành vi vi phạm Luật Đất đai, chính sách đất đai, nhất là những hành vi tham nhũng đất đai dưới mọi hình thức, những hành vi lạm dụng quyền lực, những nhiễu, gây phiền hà đối với người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện các quyền chính đáng của họ về đất đai đã được luật pháp quy định. Kiên

quyết xử lý các sai phạm chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sử dụng đất sai pháp luật; đặc biệt tình trạng để nhiều khu đất hoang, dự án “treo” kéo dài gây ra thiệt hại, lãng phí nguồn đất, ngân sách nhà nước và lợi ích của người dân bị thu hồi đất.

8. Đẩy mạnh nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách về thị trường đất đai và thị trường bất động sản; hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý, điều tiết sự phát triển của thị trường đất đai, thị trường bất động sản, nhất là về kinh tế đất, ứng dụng phù hợp đối với từng loại đất, từng địa phương, khu vực; đảm bảo sự phát triển minh bạch, ổn định, bền vững; có sự kết nối liên thông với các thị trường khác của nền kinh tế.

Xây dựng và kiện toàn công tác quản lý đất đai theo hướng hiện đại hóa trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại và mô hình quản lý tiên tiến. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến là một trong những giải pháp đảm bảo tính công khai, minh bạch của thị trường đất đai, thị trường bất động sản, không để thị trường đất đai trôi nổi, tự phát, bị lũng đoạn, bị lợi ích nhóm chi phối.

9. Nghiên cứu xây dựng đồng bộ cơ chế, chính sách, quy trình thực hiện các khâu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, định giá đất, quyết định thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ nơi ở và tổ chức sinh kế ổn định cho người bị thu hồi đất; đưa đất bị thu hồi vào sử dụng theo đúng luật pháp và có hiệu quả.

Đây là những công việc rất phức tạp, nhưng hiện đang còn nhiều bất cập cả từ phía khách quan và chủ quan các chủ thể liên quan. Nhưng nguyên tắc đổi mới cơ bản là: Lợi ích từ đất đai phải phục vụ cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước cả về kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường; lợi ích đất đai phải được điều tiết hài hòa, hợp lý giữa người dân, chủ đầu tư, doanh nghiệp, nhà nước và xã hội.

- Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bản thân quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có nội dung cơ bản là xác định công năng của từng loại đất (gắn với quy mô đất sử dụng) trong một thời hạn nào đó. Điều đó đã là một yếu tố cơ bản quyết định giá trị đất, khả năng sinh lời của đất theo công năng đó. Vì vậy, quy hoạch và

kế hoạch sử dụng đất phải là một nội dung trọng yếu thể hiện chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội trong từng giai đoạn, phù hợp với từng địa phương, khu vực. Đây cũng là cơ sở để Nhà nước định giá đất trong từng giai đoạn.

- *Về định giá đất*: Giá đất vừa phản ánh quan hệ cung - cầu đất đai trong cơ chế thị trường, vừa là công cụ để nhà nước quản lý đất đai và thị trường bất động sản, đảm bảo cho cơ chế sử dụng đất có hiệu quả và tiết kiệm; là căn cứ để Nhà nước thực hiện các chính sách xã hội về đất đai. Vì vậy, Nhà nước cần phải có cơ chế định giá đất phù hợp, sát với giá thực tế. Như vậy, sẽ tồn tại hai loại giá đất: giá đất do nhà nước quy định và giá đất thị trường. Giá đất nhà nước dùng để tính thuế sử dụng đất, để tính tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất, khi giao đất cho các loại doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp, các cơ quan của Nhà nước sử dụng để làm trụ sở, văn phòng... Còn giá đất thị trường là giá khi các bên tự chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhau theo cơ chế thị trường. Vấn đề đặt ra là luôn có yếu tố đầu cơ, “cò

giá”, nên giá đất trên thị trường nhiều khi không phản ánh đúng bản chất và thực chất; mặt khác đang tồn tại thực tế một lượng lớn đất công được cho thuê, hay sang nhượng với giá rẻ mạt (và do đó lợi ích của các bên liên quan cũng bị biến dạng). Do đó, quy định “nhà nước phải định giá đất sát với giá thị trường” đang là vấn đề cần được làm rõ cả về cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và cơ sở pháp lý; không chỉ đối với đất thu hồi của người dân, mà đối với tất cả các loại đất công. Trong điều kiện cụ thể của Việt Nam (cũng như nhiều nước đang phát triển khác), Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng đối với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với quy hoạch sử dụng đất cho quá trình đô thị hóa, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu kinh tế... Giá trị gia tăng của đất tại một vùng sẽ tăng lên rất nhiều khi có chủ trương hoặc quy hoạch của Nhà nước xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, các tuyến giao thông... Giá trị gia tăng đó phải trở thành lợi ích hài hòa của xã hội, của Nhà nước, của những người sử dụng đất, của các nhà đầu tư, chứ không chỉ là lợi ích

riêng của các nhà đầu tư, của lợi ích nhóm trong “cơ chế thị trường hoang dã”. Vì vậy, giá đất nhà nước quy định phải bao quát các yếu tố và yêu cầu này. Trên thực tế, Nhà nước có thể cần thiết phải xác định mấy loại giá đất sau: (1) giá đất để tính tiền sử dụng đất hằng năm (như tiền sử dụng đất nông nghiệp, tiền nhà đất, tiền cho thuê đất...). Giá đất này căn cứ trên khả năng sinh lời của đất hằng năm và một số yếu tố khác gắn với một công năng sử dụng đã được quy định; (2) Giá đất khi thu hồi đất và giao quyền sử dụng cho chủ thể khác nhưng không được phép chuyển đổi mục đích sử dụng (công năng đất); (3) Giá đất khi thu hồi đất gắn liền với cho phép chuyển đổi công năng sử dụng đất (ví dụ thu hồi đất nông nghiệp giao cho nhà đầu tư gắn liền với cho phép chuyển thành đất xây dựng khu nhà ở đô thị...); (4) Giá đất nhà nước cho thuê biến động theo thời gian; (5) Giá đất nhà nước giao, hay thuê đất của dân có thời hạn và trong thời hạn đó được quyền chuyển đổi công năng đất sang công năng có giá trị cao hơn... Trong các trường hợp trên, khi xác định giá đất

đều cần phải tính tới giá trị gia tăng thực tế của đất, tính tới lợi ích của tất cả các chủ thể liên quan, lợi ích của Nhà nước và của xã hội. Nhà nước phải điều tiết hài hòa được lợi ích giữa các chủ thể.

Nhà nước cần ban hành các quy định pháp lý để thành lập cơ quan định giá đất, cơ chế và phương pháp định khung giá đất, giá đất. Cơ quan định giá đất cần phải có tính độc lập về chuyên môn và chịu trách nhiệm pháp lý về công việc của mình. Đây chính là điểm mấu chốt để việc định giá đất sát với giá thực tế (loại bỏ các yếu tố đầu cơ) ở nước ta.

- Về thu hồi đất và đền bù, giải phóng mặt bằng: Ở đây cần phải xử lý mấy vấn đề sau: Thứ nhất, thu hồi đất theo cơ chế thị trường (giá thỏa thuận) giữa chủ đất và nhà đầu tư. Cơ chế này thường thích hợp trong trường hợp quy mô tương đối nhỏ, dự án đơn lẻ, chủ đầu tư phải đàm phán với số lượng không nhiều chủ sử dụng đất và có được sự đồng thuận nhanh về giá cả, lợi ích. Cơ chế này không thích hợp với trường hợp thu hồi đất theo quy hoạch để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô

thị lớn, cơ sở hạ tầng rộng lớn đa mục đích... Nhưng ngay trong việc thực hiện cơ chế này, khi cho phép chủ đầu tư chuyển đổi công năng đất sang công năng có giá trị gia tăng cao hơn (như từ đất nông nghiệp sang đất xây dựng), thì Nhà nước vẫn phải điều tiết phần giá trị gia tăng đó cho chủ bị thu hồi đất và cho nhà nước; không thể để lợi ích đó chỉ riêng cho nhà đầu tư và một số đối tượng “thân hữu” (như tình trạng phổ biến là cho các chủ đầu tư đền bù cho dân theo giá đất nông nghiệp, rồi doanh nghiệp được chuyển đất đó thành đất xây dựng khu nhà ở, khu du lịch... với giá đất tăng lên gấp rất nhiều lần, theo dự án được phê duyệt). *Thứ hai*, cơ chế thu hồi đất do Nhà nước thực hiện việc thu hồi theo giá quy định, công khai. Sau đó tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với chủ đầu tư, doanh nghiệp, các chủ thể có nhu cầu sử dụng đất, cho thuê, hoặc được giao quyền sử dụng đất cho các chủ thể với các giá khác nhau tùy theo mục đích sử dụng đất, theo quy định của pháp luật. Cơ chế này sẽ giúp Nhà nước chủ động tạo quỹ đất sạch; tạo được nguồn vốn chủ yếu cho

ngân sách xây dựng kết cấu hạ tầng và xã hội; khắc phục được tình trạng nhiều loại giá đền bù trong cùng một khu vực thu hồi. Cơ chế này phù hợp với thu hồi đất theo quy hoạch để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị lớn, cơ sở hạ tầng rộng lớn đa mục đích. Vấn đề quan trọng ở đây là Nhà nước phải đảm bảo công bằng lợi ích của tất cả các chủ bị thu hồi đất trong khu quy hoạch đó (dù đất bị thu hồi sử dụng theo các mục đích khác nhau), không để tình trạng cũng trong khu vực đó, doanh nghiệp thu hồi đất để xây dựng cơ sở kinh doanh thì chủ sử dụng đất được đền bù cao, còn các chủ thể bị thu hồi đất cho mục đích công ích thì được nhà nước đền bù rất thấp (chính điều này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khiếu kiện phổ biến hiện nay). Còn đối với các nhà đầu tư, sau khi nhà nước giải phóng mặt bằng, sẽ thực hiện phổ biến, công khai việc đấu giá quyền sử dụng đất. Giá trị gia tăng đó sẽ được sử dụng để điều tiết việc đền bù thỏa đáng, công bằng cho các chủ bị thu hồi đất và để xây dựng các công trình công ích. Đối với đất giao cho các đơn vị xây dựng các công

trình công ích (dù với giá ưu đãi, hay miễn tiền sử dụng đất) thì vẫn phải ghi vào tài sản của đơn vị giá trị như các đơn vị kinh doanh khác. Việc thực hiện cơ chế trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo quỹ đất thực hiện quá trình CNH, HĐH, đô thị hóa và phát triển cơ sở hạ tầng; đồng thời đảm bảo sự công bằng về lợi ích cho các chủ bị thu hồi đất, bình đẳng cho các chủ tham gia đầu tư, khắc phục tình trạng “xin - cho”, tham nhũng, tiêu cực trong thu hồi đất và cấp đất.

Về vấn đề đền bù cho các chủ sử dụng đất khi bị thu hồi đất, cần phải có quan điểm đúng về vấn đề này: Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp không thể chỉ quan niệm đây đơn giản là trả tiền đền bù cho đất bị thu hồi theo kiểu “tiền trao cháo múc”, mà phải quan tâm đảm bảo cuộc sống ổn định lâu dài cho người bị thu hồi đất. Một mặt, phải định giá đền bù sát đúng với khả năng sinh lời của đất với công năng đất đang sử dụng (ví dụ đất nông nghiệp, hay đất ở), đồng thời còn phải tính tới và



được chia sẻ thỏa đáng về lợi ích khi giá trị gia tăng của đất tăng lên khi Nhà nước cho chủ đầu tư chuyển đổi mục đích sử dụng đất; phải được đền bù để đảm bảo điều kiện ở không kém hơn so với trước; phải được hỗ trợ để đảm bảo sinh kế ổn định lâu dài cho các hộ bị thu hồi đất. Không thể đền bù “một cục” không thỏa đáng (giá bèo) rồi “buông” luôn (ví dụ như đối với không ít hộ nông dân bị thu hồi đất rừng ở các dự án thủy điện; hay ở một số khu đô thị như Thủ Thiêm, TP. HCM...). Hơn nữa, cần xem lại quy định việc nhà nước thu hồi đất của các chủ thể để xây dựng các công trình, dự án an ninh - quốc phòng, công ích và đền bù với giá thấp với danh nghĩa vì lợi ích chung, so với mức để bù cho việc thu hồi đất để xây dựng các dự án, công trình kinh doanh. Điều này không hợp lý và không công bằng xét theo quan hệ lợi ích chung của xã hội và lợi ích riêng của các chủ thể. Nhà nước cần phải có chính sách điều tiết thỏa đáng cho người bị thu hồi đất trong cả hai trường hợp. Các quy định về thu hồi đất và đền bù, giải phóng mặt bằng đã có những bước

tiến nhưng còn nhiều bất cập, cần được hoàn thiện hơn; đặc biệt là khâu tổ chức thực hiện cần phải được quy định chặt chẽ, công khai, minh bạch, kiên quyết xử lý các hiện tượng tiêu cực, những nhiễu.

10. Khẩn trương nghiên cứu và hoàn thiện chế định đồng bộ pháp lý, cơ chế, chính sách về các loại hình vận động của đất đai trong cơ chế thị trường đối với từng loại đất, như: mua bán, sang nhượng, cho thuê, cho mượn, thế chấp, ủy quyền khai thác, đấu thầu quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất trong sản xuất, kinh doanh (cả trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp)... nhằm thích ứng với sự phát triển đa dạng, đa trình độ, đa hình thức của thị trường đất đai ở Việt Nam.

11. *Riêng về đất nông nghiệp:* do tính đặc thù của quan hệ ruộng đất trong cơ chế thị trường, cần hoàn thiện cơ chế chính sách để đẩy mạnh ruộng đất tham gia vào cơ chế thị trường dưới cả hai hình thức: *thứ nhất*, ruộng đất tham gia mạnh vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa; *thứ hai*, lưu chuyển ruộng đất như một

hàng hóa đặc biệt trong quá trình phát triển nền nông nghiệp hàng hóa lớn. Trên thực tế, hiện nay đất nông nghiệp đang tồn tại dưới các dạng chủ yếu sau: Đất do các chủ thể được giao quyền sử dụng trực tiếp để sản xuất nông nghiệp (trong đó phổ biến nhất là hơn 10 triệu hộ nông dân); đất nông nghiệp công do chính quyền cơ sở, các HTX quản lý; đất rừng bảo hộ, rừng đặc dụng do nhà nước quản lý; đất chưa sử dụng. Việc tiếp tục hoàn thiện các chế định pháp lý, cơ chế, chính sách để quản lý - đẩy mạnh các loại đất đó tham gia vào cơ chế thị trường có hiệu quả cao cả về kinh tế, xã hội, môi trường phù hợp với từng loại đất là rất cấp thiết.

Một trong những hướng trọng tâm là hoàn thiện chế định pháp lý, cơ chế, chính sách để thúc đẩy quá trình tích tụ - tập trung ruộng đất cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, theo bốn hướng chủ yếu sau:

(1) Các hộ nông dân liên kết ruộng đất với nhau trong các hình thức HTX thành vùng sản xuất hàng hóa lớn. Đây là hình thức các hộ nông dân vẫn có quyền sở hữu (sử dụng) ruộng đất riêng biệt, hoặc góp vốn

bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp nhưng thống nhất với nhau (liên kết với nhau) ở những cấp độ khác nhau, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn (như lúa, hoa quả, rau, cá...).

(2) Tích tụ ruộng đất cho các hộ nông dân sản xuất hàng hóa giỏi (trang trại sản xuất hàng hóa lớn) với các quy mô khác nhau trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Ở hình thức này, quyền sở hữu (sử dụng) ruộng đất được tích tụ vào các hộ nông dân sản xuất giỏi thông qua quá trình mua bán, sang nhượng, hay thuê quyền sử dụng ruộng đất (có thời hạn, hay lâu dài).

(3) Các hộ nông dân liên kết với các doanh nghiệp hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn. Trong mô hình này quyền sử dụng ruộng đất vẫn thuộc các hộ nông dân, nhưng mục đích sử dụng ruộng đất (mục đích sản xuất) đã có sự thống nhất giữa các hộ nông dân với nhau và với doanh nghiệp. Trong quá trình phát triển, mô hình tập trung ruộng đất này thường có sự tham gia của một chủ thể quan trọng nữa là các HTX. Các HTX là cầu nối hữu cơ giữa các

hộ nông dân với các doanh nghiệp.

(4) Tích tụ ruộng đất cho các doanh nghiệp nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng cao. Đây là hình thức tích tụ ruộng đất vào các doanh nghiệp nông nghiệp thông qua việc thuê hoặc mua lại đất nông nghiệp (hay quyền sử dụng đất). Hình thức này không chỉ đòi hỏi điều kiện ruộng đất thuận tiện cho quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, mà còn phụ thuộc rất nhiều vào loại sản phẩm hàng hóa nông sản có thể sản xuất được trên đất đó một cách liên tục để đảm bảo được hiệu quả sản xuất kinh doanh theo phương thức doanh nghiệp.

Mỗi hình thức tích tụ, tập trung ruộng đất nêu trên có những ưu thế và hạn chế khác nhau trong những điều kiện ruộng đất, quy mô ruộng đất, trình độ nền sản xuất và loại hình nông sản khác nhau. Điều kiện ruộng đất và trình độ nền nông nghiệp ở các vùng của Việt Nam rất khác nhau, do đó việc lựa chọn hình thức nào cho phù hợp và hiệu quả cần được xem xét cụ thể. Tuy nhiên, từ kinh nghiệm của thế giới và tình hình thực tế đang thay đổi của Việt

Nam, có thể thấy hình thức phổ biến nhất sẽ là tích tụ ruộng đất để hình thành các hộ nông dân sản xuất hàng hóa (nông trại), đồng thời các hộ nông dân sản xuất hàng hóa này liên kết ruộng đất với nhau (tập trung ruộng đất) trong các HTX để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn và liên kết với các doanh nghiệp. Còn hình thức tích tụ ruộng đất cho các doanh nghiệp nông nghiệp sẽ phát triển có hiệu quả trong một số lĩnh vực và sản phẩm nông nghiệp phù hợp, đây không phải là hình thức phổ biến.

Việc lựa chọn các phương hướng tích tụ - tập trung ruộng đất trên cần phù hợp với điều kiện từng vùng, từng lĩnh vực; đảm bảo hài hòa lợi ích và sự phát triển bền vững của hộ nông dân, của nông thôn, của doanh nghiệp và các chủ thể tham gia cả về mặt kinh tế và xã hội, chứ không thể chỉ nghiêng về lợi ích của những chủ thể được tích tụ ruộng đất. Vấn đề đặt ra là: Trong điều kiện hiện nay ở nước ta còn một tỷ lệ rất lớn lao động và dân cư sống dựa vào nông nghiệp, trong khi công nghiệp và dịch vụ chưa đủ sức thu hút phần lớn lao

động ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp, hơn nữa cần tính tới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư về chuyển dịch cơ cấu lao động, cho nên phải rất coi trọng hình thức các hộ nông dân liên kết ruộng đất với nhau trong các HTX, liên kết bền vững với các doanh nghiệp để hình thành vùng sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng cao. Việc thu hồi ruộng đất để giao cho các doanh nghiệp phát triển nông nghiệp hàng hóa lớn - công nghệ cao là một nhu cầu khách quan, song cần phải được xem xét kỹ trong những điều kiện cụ thể, lĩnh vực cụ thể, quy mô cụ thể, nhất là phải đảm bảo ổn định và thỏa đáng lợi ích của các hộ nông dân.

Cần khuyến khích và ưu tiên tích tụ ruộng đất cho phát triển nông nghiệp theo chiều sâu; từng bước hạn chế tích tụ ruộng đất phát triển nông nghiệp theo chiều rộng. Ban hành các quy định để loại bỏ tình trạng tích tụ - tập trung và sử dụng ruộng đất theo kiểu “đầu cơ” (để rồi xin chuyển đổi mục đích sử dụng), theo kiểu “phát canh thu tô”. Vấn đề quan trọng là phải xây dựng khung pháp lý phù hợp, minh bạch cho các

hình thức tích tụ - tập trung ruộng đất. Phải hình thành được các chuỗi liên kết hợp lý, có sự chia sẻ cả về trách nhiệm, nghĩa vụ, lợi ích và rủi ro giữa các hộ nông dân với các HTX, các doanh nghiệp và các chủ thể liên quan.

Đảng và Chính phủ cần đưa ra các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc, định hướng và khung chính sách chung về vấn đề tích tụ - tập trung ruộng đất để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại, hiệu quả. Đồng thời, cần khẩn trương hoàn thiện khung pháp lý cho việc lưu chuyển ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nhất là về: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, mua bán, thừa kế, thế chấp, ủy thác canh tác, góp vốn bằng quyền sử dụng ruộng đất, hạn điền, thay đổi mục đích sử dụng ruộng đất trong khuôn khổ sản xuất nông nghiệp, quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa... Trên cơ sở đó cần xây dựng các đề án cụ thể, phù hợp đối với điều kiện đất đai, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ sản xuất, lĩnh vực sản xuất... của từng khu vực, địa phương ■



XÂY DỰNG HỆ THỐNG PHÚC LỢI XÃ HỘI BỀN VỮNG - KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM

● TS PHẠM THỊ THU LAN

Viện Công nhân và Công đoàn

1. Khái niệm phúc lợi và phúc lợi xã hội

Theo Từ điển tiếng Việt, *phúc lợi* là “*lợi ích mà mọi người được hưởng không phải trả tiền hoặc chỉ phải chi trả một phần*”¹. Định nghĩa này xuất phát từ quan niệm về phúc lợi trong mô hình quản lý theo phương thức kế hoạch hóa tập trung: *phúc lợi* thường được hiểu là “*phần thù lao bằng tiền hoặc hiện vật mà NLĐ nhận được từ cơ quan hay xí nghiệp, ngoài tiền lương, tiền phụ cấp và tiền thưởng, nhằm được hỗ trợ thêm về mặt đời sống*”².

Trước đó, từ *phúc lợi* đã được nêu

trong *Hán Việt từ điển giản yếu*, được định nghĩa ngắn gọn: *phúc lợi* là “*hạnh phúc và lợi ích*”³.

Trong tiếng Anh, phúc lợi là welfare, và được nhà xã hội học Anh Gordon Marshall định nghĩa welfare là “*tình trạng hoặc điều kiện làm ăn khấm khá (doing well) hoặc sinh sống đàng hoàng, hạnh phúc (being well)*”. Từ welfare chủ yếu được sử dụng trong lĩnh vực chính sách và gắn với nhu cầu: “*Các chính sách phúc lợi là những chính sách được thiết lập nhằm đáp ứng nhu cầu của cá nhân hay của nhóm*”. Theo Marshall, nhu cầu ở đây

không chỉ là nhu cầu tối thiểu như cái ăn, cái mặc,... để sinh tồn mà còn bao gồm cả những nhu cầu cần thiết cho một “cuộc sống tử tế và xứng đáng” (a reasonable and adequate life), chẳng hạn bao gồm nhà ở đàng hoàng, giáo dục, y tế và cơ hội có việc làm⁴.

Tổng hợp từ các lý luận về phúc lợi xã hội trên thế giới, tác giả Trần Hữu Quang tổng kết: “phúc lợi xã hội được hiểu theo nghĩa rộng, là hệ thống các định chế, các chính sách và các hoạt động nhằm bảo đảm những nhu cầu thiết yếu nhất của người dân, với mục tiêu là làm sao cho mọi người dân có được một cuộc sống đàng hoàng, tử tế, xứng đáng với phẩm giá con người”. “Hệ thống này bao gồm các lĩnh vực như: giáo dục, y tế, nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các chính sách trợ giúp xã hội (hỗ trợ những tầng lớp nghèo và khó khăn...) và các chính sách cứu trợ xã hội (cứu trợ thiên tai, dịch bệnh...)”⁵.

Như vậy, có thể hiểu rằng: *phúc lợi xã hội cho công nhân, viên chức, lao động là hệ thống các định chế, các chính sách và các hoạt động*

nhằm đảm bảo những nhu cầu thiết yếu nhất của công nhân, viên chức, lao động, với mục tiêu là làm sao cho mọi công nhân, viên chức, lao động có được một cuộc sống đàng hoàng, tử tế, xứng đáng với phẩm giá con người (nhân phẩm) từ trong lao động. Nói cách khác, công nhân, viên chức, lao động là những người lao động ở các lĩnh vực và vị trí công việc khác nhau, và từ sức lao động của họ, họ phải được hưởng một cuộc sống đàng hoàng, tử tế và nhân phẩm, được thể hiện thông qua hệ thống chính sách, pháp luật về lao động. Hệ thống này cần được hiểu cả ở cấp độ vĩ mô và vi mô, nghĩa là cả các chính sách, pháp luật lao động của Nhà nước và các chính sách, quy định về lao động ở cấp cơ quan/ tổ chức/ doanh nghiệp.

2. Khái niệm bền vững và hệ thống phúc lợi xã hội bền vững

Bền vững là khái niệm được sử dụng phổ biến từ đầu thập niên 1980 gắn với khía cạnh môi trường và thường đi liền với từ *phát triển*. Định nghĩa phổ biến nhất được đề cập trong Báo cáo “*Tương lai chung của chúng ta*” của Liên Hiệp quốc

từ năm 1987: “*phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*”. Đến năm 2002, khái niệm này mở rộng, nói tới quá trình phát triển kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển: phát triển kinh tế (tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm,..) và bảo vệ môi trường (xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường...).

Trong tiếng Anh, từ *bền vững* là *sustainability*, nghĩa là *khả năng duy trì*. Như vậy, có thể hiểu *hệ thống phúc lợi xã hội bền vững* là hệ thống các chính sách, pháp luật liên quan tới lao động cả cấp vĩ mô và vi mô được *đảm bảo thực thi đầy đủ* và *được cập nhật phù hợp* với điều kiện phát triển cụ thể ở cấp vĩ mô và vi mô, tức là sự phát triển của cả quốc gia và cơ quan/ tổ chức/ doanh nghiệp. Hệ thống đó phải được chủ động định kỳ điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển chứ không

phải là hệ thống lỗi thời, lạc hậu, tồn tại trong một thời gian dài và ảnh hưởng tới cuộc sống đàng hoàng, tử tế và nhân phẩm của người lao động. Điều này cũng hàm ý *hệ thống phúc lợi xã hội bền vững* gắn với vai trò của Nhà nước và người sử dụng lao động trong các cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp, cũng như vai trò của người lao động trong quá trình xây dựng hệ thống phúc lợi và thực thi. Có những nước, *nhà nước* được mệnh danh là “*nhà nước phúc lợi*” và *doanh nghiệp đảm bảo trách nhiệm xã hội* đã trở thành tiêu chuẩn hành vi hướng tới trên thế giới hiện nay.

Tuy nhiên, khái niệm về phúc lợi xã hội và hệ thống phúc lợi xã hội bền vững không chỉ liên quan tới các *chế độ, thành quả xã hội mà người lao động được hưởng* theo quy định của hệ thống pháp luật, quy định và chính sách mọi mặt ở cấp vĩ mô và vi mô, mà còn liên quan tới khái niệm về *quyền của con người/ quyền của người lao động*. Thomas H. Marshall, nhà xã hội học người Anh, là người đầu tiên gắn khái niệm *phúc lợi xã hội* với

quyền công dân. Trong bài viết nổi tiếng của ông “*Quyền công dân và giai cấp xã hội*” (Citizenship and Social Class), ông quan niệm quyền công dân gồm ba thành tố: quyền công dân về mặt dân sự, về mặt chính trị và về mặt xã hội. Theo ông, nhà nước phúc lợi chính là kết quả của cả một quá trình lịch sử đấu tranh cho các *quyền công dân* trong suốt hơn 200 năm qua, bao gồm các *quyền công dân dân sự* (*civil citizenship*) - tự do ngôn luận, tự do tôn giáo, bình đẳng trước pháp luật,...; *quyền công dân chính trị* (*political citizenship*) - ứng cử và bầu cử, tham gia vào quá trình hoạch định chính sách,...; và *quyền công dân xã hội* (*social citizenship*) - quyền được hưởng một mức độ an sinh nhất định về mặt kinh tế, được tham gia đầy đủ vào đời sống xã hội của đất nước,... Đối với người lao động, trong khía cạnh lao động, quyền công dân được thể hiện ở các *quyền trong lao động*, quyền của người lao động được hưởng phúc lợi xã hội theo quy định (*quyền hưởng*), cũng như quyền được tham gia vào quá trình

xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội để đảm bảo tính bền vững của hệ thống đó (*quyền tham gia*). Biểu hiện của đảm bảo các quyền này trên thế giới được thể hiện thông qua các hình thái về đồng tham quyết ở nơi làm việc (co-determination), hội đồng lao động, ủy ban quản lý - lao động ở nơi làm việc, đối thoại xã hội và đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thương lượng thỏa thuận khung cấp quốc gia và cấp toàn cầu, v.v.. cho thấy sự tham gia của người lao động là nền tảng của tính bền vững hệ thống phúc lợi xã hội ở các nước trên thế giới.

Một điểm nữa cũng cần lưu ý trong khái niệm về *hệ thống phúc lợi xã hội bền vững* cho công nhân, viên chức, lao động, dựa trên quan niệm của Marshall, là: hệ thống này phải đảm bảo dựa trên các *nguyên tắc phổ quát* (universality), chứ không phải dựa trên *quyền ấn định* của những cơ quan có thẩm quyền (discretionary). Điều này có nghĩa là những định chế, hệ thống chính sách, quy định, pháp luật phải được xây dựng dựa trên các nguyên tắc

và quyền phổ quát đã được thế giới công nhận, chứ không phải dựa trên lợi ích của nhà nước hay quốc gia, mặc dù trong quá trình xây dựng hệ thống đó, lợi ích của quốc gia được cân nhắc phù hợp trong những thời điểm nhất định của sự phát triển chung.

Có thể tóm lược là hệ thống phúc lợi xã hội bền vững dành cho công nhân, viên chức, lao động được nhìn nhận và đánh giá dựa trên *tình hình chế độ phúc lợi xã hội hiện có* đối với người lao động nói chung, *các quyền trong lao động (quyền hưởng và quyền tham gia)*, và sự *phát triển hệ thống phúc lợi xã hội* của một quốc gia *dựa trên nguyên tắc phổ quát*. Kết quả của một hệ thống phúc lợi xã hội trong sự so sánh giữa các quốc gia với nhau được thể hiện ở chỉ số phát triển con người (HDI), hệ số GINI và chỉ số hạnh phúc. HDI là chỉ số so sánh, định lượng về mức thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ và một số nhân tố khác, cho thấy một cái nhìn tổng quát về sự phát triển của một quốc gia. HDI hiện nay đo thành tựu trung bình của một quốc gia

theo ba tiêu chí: sức khỏe, tri thức và thu nhập bình quân đầu người. GINI biểu thị độ bất bình đẳng trong thu nhập giữa các vùng miền, tầng lớp của một đất nước. Chỉ số hạnh phúc dựa trên sáu tiêu chí bao gồm GDP bình quân đầu người, hỗ trợ xã hội, tuổi thọ trung bình, quyền tự do lựa chọn cuộc sống và nhận thức về tham nhũng của người dân.

3. Hệ thống phúc lợi xã hội trên thế giới hiện nay

Hiện nay, hệ thống phúc lợi xã hội trên thế giới được thực hiện theo ba mô hình sau⁶:

Thứ nhất, mô hình *tự do (liberal)* là mô hình được áp dụng ở Mỹ, Canada và Úc, có đặc điểm là nhà nước chỉ can thiệp và giúp đỡ một cách có giới hạn đối với những người không còn khả năng sinh sống dựa trên thị trường, gia đình hoặc sự trợ giúp tư nhân.

Thứ hai, mô hình *nghiệp hội bảo thủ (conservateur - corporatiste)* là mô hình áp dụng điển hình ở Đức, Pháp, Áo, đặt nền tảng trên lao động làm công ăn lương, mang mục tiêu bảo vệ người lao động và gia đình

của họ trước những nguy cơ như tai nạn, bệnh tật, giá cả, thất nghiệp,... bằng cách đảm bảo cho họ một mức thu nhập tối thiểu. Mô hình này áp dụng các quyền hưởng phúc lợi gắn liền với giai cấp và vị thế, bởi lẽ việc tái phân phối được thực hiện theo các nhóm ngành nghề và theo mức độ đóng góp của họ.

Thứ ba, mô hình *phổ quát (universaliste)*, hay còn gọi là *dân chủ - xã hội* được áp dụng ở các nước Bắc Âu, là mô hình theo đó nhà nước bảo đảm phúc lợi cho toàn dân một cách đồng đều. Mô hình này mang đặc điểm là có mức độ bảo hộ xã hội cao đối với các bất trắc trong cuộc sống, có mức thuế suất cao, và cam kết với mục tiêu công bằng xã hội tái phân phối.

Dựa trên lý thuyết về các mô hình phúc lợi, tác giả Phạm Xuân Nam tổng hợp *ba mô hình kinh tế tiêu biểu* trong việc giải quyết mối quan hệ giữa việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện sự công bằng xã hội, bao gồm:

Thứ nhất, mô hình *kinh tế thị trường tự do*, trong đó vai trò của nhà nước bị hạ thấp và đề cao vị trí

của khu vực tư nhân, giảm chi tiêu từ ngân sách quốc gia cho các lợi ích công cộng và chủ trương “tăng trưởng kinh tế phải đi trước, công bằng xã hội sẽ theo sau”.

Thứ hai, mô hình *kinh tế thị trường xã hội*, trong đó “kết hợp sử dụng kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa với việc thi hành một hệ thống các chính sách phúc lợi để tạo ra sự đồng thuận xã hội cho phát triển” như trợ cấp cho giáo dục, y tế, trẻ em, người già, người tàn tật, người thất nghiệp... Mô hình này được áp dụng ở các nước Bắc Âu.

Thứ ba, mô hình *kinh tế kế hoạch hóa tập trung phi thị trường* ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, từng có thời gian “phát huy tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế theo chiều rộng” và “tạo nên sự bình ổn xã hội bằng những chính sách quan tâm đến các mặt của đời sống con người”, nhưng về sau “do cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao độ, dần biến thành tập trung quan liêu và thực hiện chế độ bao cấp về cơ bản theo chủ nghĩa bình quân”.

Từ lý thuyết về mô hình hệ thống phúc lợi xã hội đi liền với mô hình kinh tế, trong bối cảnh hiện nay, có thể thấy rằng *mô hình phúc lợi xã hội phổ quát* đi liền với *mô hình kinh tế thị trường xã hội* là mô hình được xem là ưu việt nhất trên thế giới và là mô hình được nhiều nước mong muốn hướng tới. Nghiên cứu này sẽ tập trung nghiên cứu hệ thống phúc lợi xã hội ở các nước Bắc Âu nói chung, tập trung vào ba khía cạnh: chế độ phúc lợi xã hội hiện có đối với người lao động, quyền trong lao động (bao gồm quyền hưởng và quyền tham gia), sự phát triển hệ thống phúc lợi dựa trên nguyên tắc phổ quát để tìm hiểu khái quát về khả năng áp dụng ở Việt Nam.

4. Xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội ở các nước Bắc Âu

Các nước Bắc Âu hiện là nhóm nước có chỉ số phát triển con người cao nhất trên thế giới. Trong tổng số 189 nước được xếp hạng năm 2018⁶: Na Uy xếp thứ nhất, Thụy Điển thứ bảy, Đan Mạch thứ 11 và Phần Lan thứ 15. Nếu xét về chỉ số bất bình đẳng thì các nước Bắc Âu cũng

thuộc nhóm có chỉ số bất bình đẳng thấp nhất trên thế giới. Xét về chỉ số hạnh phúc thì các nước Bắc Âu nằm trong top các nước người dân hạnh phúc nhất theo Báo cáo về chỉ số hạnh phúc năm 2019⁷: Phần Lan xếp thứ nhất, Đan Mạch thứ hai, Na Uy thứ ba và Thụy Điển thứ bảy.

Các chỉ số trên cho thấy hệ thống phúc lợi xã hội của các nước Bắc Âu được xếp vào hàng cao nhất trên thế giới hiện nay.

Phúc lợi xã hội điển hình của người lao động ở các nước Bắc Âu

Mô hình phúc lợi xã hội ở các nước Bắc Âu có hai trụ cột là an sinh xã hội và dịch vụ công (giáo dục, y tế, giao thông công cộng...) với mức độ phổ quát cao (tất cả công dân được đảm bảo các lợi ích và dịch vụ an sinh xã hội cơ bản, bất kể thu nhập, giàu hay nghèo, có việc làm hay không có việc làm), với mức độ bình đẳng cao (phân phối thu nhập tương đối công bằng, giáo dục miễn phí và cơ hội bình đẳng trong tiếp cận việc làm và Chính phủ đảm bảo việc làm thông qua các chính sách thị trường lao động tích cực)⁸.

Ở các nước Bắc Âu, cơ hội việc làm là công bằng và bình đẳng. Tỷ lệ thất nghiệp ở Bắc Âu thấp. Số liệu của OECD năm 2017 cho thấy 77.4% số những người đang độ tuổi lao động có việc làm, trong khi ở các nước nói tiếng Anh là 72.4% và của châu Âu nói chung là 68.9%⁹. Tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động và chính trị ở khu vực này luôn cao nhất trên thế giới. Nam giới cũng được nghỉ khi vợ sinh con với thời gian dài nhất thế giới. Mặc dù không quy định trong pháp luật quốc gia về tiền lương tối thiểu, nhưng các thỏa ước tập thể ngành đều quy định về tiền lương tối thiểu ngành. Điều này cho thấy sự linh hoạt của thị trường lao động khi chính sách lao động được điều chỉnh thông qua thỏa ước tập thể thay vì trong pháp luật quốc gia.

Nền giáo dục ở các nước Bắc Âu được miễn phí hoặc trợ cấp cao. Nhà nước dành ngân sách lớn đầu tư cho giáo dục (khoảng 3-8% GDP), khuyến khích người dân học tập suốt đời. Nhà nước miễn phí 100% học phí trong giai đoạn học phổ thông và hỗ trợ học phí học đại học.

Chăm sóc trẻ em rất được quan tâm, thông qua các chính sách hỗ trợ của nhà nước như miễn giảm thuế hoặc trợ cấp bổ sung kéo dài 1 đến vài năm đối với những người đang nuôi con vị thành niên. Nhà nước dành tới 2-3% GDP cho chăm sóc trẻ em, xây dựng hệ thống các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trung tâm chăm sóc trẻ nhỏ... giúp các bà mẹ yên tâm tham gia vào thị trường lao động. Tỷ lệ nhập học của học sinh các nước này thuộc nhóm cao nhất thế giới.

Về y tế, các nước Bắc Âu cũng đứng đầu thế giới về hệ thống y tế và bảo hiểm phổ cập và bao trùm, trong đó miễn phí khám chữa bệnh cho trẻ vị thành niên (từ 16 tuổi trở xuống) và phụ nữ có thai. Quỹ bảo hiểm chiếm từ 20-30% GDP của các nước. Tuổi thọ trung bình của người Bắc Âu lên tới 82,3 tuổi. Tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh ở mức thấp nhất, chỉ khoảng 3 trẻ/1.000 ca sinh¹⁰.

Về giao thông công cộng, các nước Bắc Âu áp dụng chính sách trợ giá đối với các phương tiện vận tải đường sắt và xe buýt nội đô. Phần Lan, Thụy Điển có chính sách

miễn phí xe buýt và phương tiện vận tải đường sắt nội đô cho trẻ dưới 5 tuổi và người đi cùng.

Quyền hưởng và quyền tham gia

Bình đẳng và tuân thủ là nguyên tắc được đảm bảo ở các nước Bắc Âu. Hiện nay, các nước Bắc Âu có hệ thống pháp luật dân sự thống nhất với chế định ombudsman (người thực thi dân chủ) - tức là có thanh tra viên, nghị sĩ kiểm soát hành chính tư pháp, nhân viên kiểm tra những việc làm của cơ quan nhà nước vi phạm đến quyền lợi của cá nhân. Các ombudsman do Quốc hội bổ nhiệm, được coi là đại diện của cơ quan quyền lực tối cao của đất nước, làm việc độc lập với cơ quan mà chức danh này phải giám sát. Với chế định này, sự đảm bảo *quyền hưởng* liên quan tới các phúc lợi theo quy định Nhà nước được đảm bảo tuân thủ rất tốt.

Các nước Bắc Âu áp dụng mô hình dân chủ xã hội - là mô hình có sự tham gia rộng rãi của nhân dân, với bốn giá trị chủ yếu, bao gồm: đối thoại xã hội, lòng tin xã hội, vai trò nhà nước thúc đẩy phát triển và nền giáo dục để cao dân chủ, hợp

tác và bình đẳng. Đối thoại xã hội được thực hiện tốt thông qua đàm phán, tham vấn hoặc đơn giản là trao đổi thông tin giữa đại diện của chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động, trong các vấn đề quan tâm chung liên quan đến chính sách kinh tế và xã hội. Ở Bắc Âu, quan hệ lao động hài hòa, dựa trên bình đẳng, hợp tác và thỏa hiệp. Chia sẻ bình đẳng và tham gia dịch vụ công là biểu hiện nổi bật của quyền công dân, ví dụ: tham gia vào việc xây dựng chính sách công cộng quốc gia, thể hiện quan điểm và ý kiến về chính sách công, phản đối một số chính sách công nếu cho là không phù hợp. Chính phủ lắng nghe những tiếng nói khác nhau từ người dân và xem đó là một sự đảm bảo về ổn định xã hội. Với hệ giá trị trên, khi các quy tắc pháp luật được hình thành thì việc tuân thủ pháp luật là điều tất nhiên.

Một điểm đáng chú ý là mô hình dân chủ xã hội phát triển là nhờ vai trò quan trọng của công đoàn đại diện cho đông đảo người lao động thuộc các lĩnh vực khác nhau trong quá trình ra quyết định liên quan

tới các chính sách kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Tỷ lệ tham gia công đoàn ở Bắc Âu cao nhất trên thế giới. Theo số liệu năm 2016, tỷ lệ tham gia công đoàn ở Na Uy là 52%, Phần Lan: 65%, Thụy Điển: 66% và Đan Mạch: 67%, trong khi so với Mỹ chỉ có khoảng 10% tham gia công đoàn và ở hầu hết các nước châu Âu khác, tỷ lệ trung bình là 20-30%¹¹. Điểm quan trọng là phần lớn người lao động đều là đối tượng bao phủ của thỏa ước tập thể, lên tới 80-90%¹².

Sự phát triển dựa trên nguyên tắc phổ quát

Sự phát triển của hệ thống phúc lợi xã hội dành cho người lao động ở các nước Bắc Âu được xây dựng dựa trên hệ thống các tiêu chuẩn lao động quốc tế. Na Uy, Đan Mạch và Thụy Điển là thành viên của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) từ năm 1919 – năm thành lập ILO; Phần Lan tham gia ILO năm 1920. Vì vậy quá trình hình thành các tiêu chuẩn lao động quốc tế của ILO cũng chính là quá trình hình thành các tiêu chuẩn lao động ở các nước Bắc Âu. Trong tổng số 189

Công ước cho đến nay, Na Uy đã phê chuẩn 110 Công ước; Đan Mạch: 72 Công ước; Thụy Điển: 82 Công ước và Phần Lan: 102 Công ước.

Tuy nhiên, do sự vận động phát triển của đất nước, đặc thù của nền kinh tế, cấu trúc lao động,... các nước Bắc Âu chưa phê chuẩn toàn bộ các Công ước của ILO, nhưng ngay từ đầu đều đã phê chuẩn các công ước cốt lõi (8/8 Công ước) và các công ước quản trị của ILO (4/4 Công ước). Đây là những công ước cơ bản đã được quốc tế công nhận và trở thành các giá trị phổ quát trên thế giới; cho thấy sự tương thích của hệ thống phúc lợi xã hội ở các nước Bắc Âu dựa trên hệ thống tiêu chuẩn lao động phổ quát trên thế giới.

Khả năng áp dụng ở Việt Nam

Các chế độ phúc lợi xã hội ở các nước Bắc Âu có được là nhờ nền kinh tế phát triển tốt, hệ thống thuế cao và thực thi nghiêm. Do trình độ phát triển của Việt Nam chưa thể ngang bằng với các nước Bắc Âu, các chế độ phúc lợi cụ thể đối với người lao động Việt Nam chỉ có thể xác lập ở mức có thể chấp nhận

được và phù hợp với điều kiện Việt Nam. Song, điều quan trọng là cần đảm bảo các quyền hưởng và quyền tham gia của người lao động ở cả cấp vĩ mô và vi mô trong xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội phù hợp, hướng tới hệ thống phúc lợi xã hội dựa trên nguyên tắc phổ quát. Điểm mừng là Việt Nam đang đi đúng hướng trên tinh thần là “thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”, tham gia và tuân thủ các cam kết và điều ước quốc tế và từng bước cải thiện tiêu chuẩn quốc gia phù hợp với chuẩn mực quốc tế theo các công ước của Liên Hiệp quốc và Tổ chức Lao động Quốc tế. Trong bối cảnh thực thi các tiêu chuẩn quốc gia vẫn còn nhiều bất cập và vi phạm diễn ra phổ biến ở Việt Nam, thì điểm quan ngại chính là làm thế nào để thực thi có hiệu quả các tiêu chuẩn quốc tế mà Việt Nam cam kết để hướng tới mô hình phúc lợi xã hội phổ quát đi liền với mô hình kinh tế thị trường xã hội như con đường của các nước Bắc Âu.

5. Khuyến nghị với Việt Nam

Việt Nam hiện có chỉ số phát triển con người HDI đứng thứ

116/189 nước, thuộc vào nhóm HDI trung bình trên thế giới. Có thể nói, Việt Nam đã đạt được tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực kinh tế, với tốc độ tăng trưởng cao và trở thành nước có thu nhập trung bình từ năm 2009. Tuy nhiên, hiện nay tình trạng nợ, trốn bảo hiểm xã hội đáng lo ngại, doanh nghiệp bỏ trốn và nợ lương diễn ra khá phổ biến, tỷ lệ đình công tự phát cao,... Hệ số GINI, dù chưa phải là quan ngại nhưng cũng có sự gia tăng. Người lao động có việc làm nhưng chất lượng việc làm chưa tốt và họ chưa cảm thấy hạnh phúc. Họ luôn phải chấp nhận làm thêm giờ, hy sinh cân bằng cuộc sống công việc - gia đình, hy sinh các hoạt động giao lưu, xã hội để kiếm sống.

C.Mác viết: “Công nhân càng sản xuất nhiều thì anh ta có thể tiêu dùng càng ít; anh ta tạo ra càng nhiều giá trị thì bản thân anh ta càng mất giá trị, càng bị mất phẩm cách; sản phẩm của anh ta tạo dáng càng đẹp thì anh ta càng què quặt; vật do anh tạo ra càng văn minh thì bản thân anh ta càng giống với người dã man; lao động càng hùng

mạnh thì người công nhân càng ốm yếu; công việc của anh ta làm càng phức tạp thì bản thân anh ta càng trống rỗng về trí tuệ và càng bị nô lệ vào giới tự nhiên”¹⁴. Nghe có vẻ thái cực, nhưng nếu nghĩ sâu sa, thì phải chăng chúng ta đang cảm nhận điều đó, ngay cả khi chế độ áp bức, bóc lột và bất công của thời kỳ trước đã bị thủ tiêu.

Hệ thống phúc lợi xã hội bền vững là hệ thống phải theo kịp với sự phát triển của thời đại, nghĩa là “nước nổi, thuyền nổi”. Tuy nhiên, hiện nay chúng ta đang thấy khoảng cách giàu nghèo giãn rộng, dù chưa phải mức báo động, nhưng là sự cảnh báo cho thấy hệ thống phúc lợi chưa bền vững. Vậy, nguyên nhân là do đâu? Có nghiên cứu đã chỉ ra: “sự phát triển của lực lượng sản xuất vẫn mới chỉ dừng lại ở sự gia tăng và ngày càng hoàn thiện của *tư liệu sản xuất*, chứ chưa phải là sự phát triển của *con người* với tư cách một bộ phận cấu thành của lực lượng sản xuất”¹⁵.

Theo Các Mác và Ăngghen: “dù tư liệu sản xuất có tăng lên bao nhiêu chăng nữa, ngày càng hiện

đại thêm bao nhiêu đi chăng nữa mà người lao động vẫn còn phải chịu cảnh bị bóc lột, áp bức, bất công, nói như C.Mác, lao động của anh ta vẫn chưa phải là lao động *tự nguyện*, mà là lao động *bị cưỡng bức*, không phải là sự thoả mãn nhu cầu lao động mà chỉ là một *phương tiện* để thoả mãn nhu cầu khác”¹⁶.

Vì vậy, để xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội bền vững hướng tới mô hình của các nước Bắc Âu, Việt Nam cần quan tâm tới một số điểm sau:

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu và phê chuẩn các tiêu chuẩn quốc tế liên quan tới phúc lợi xã hội cho người lao động và các quyền trong lao động, hướng tới hệ thống phúc lợi xã hội dựa trên nguyên tắc phổ quát ở Việt Nam.

Thứ hai, đảm bảo các quyền tham gia của người lao động trong quá trình xây dựng hệ thống để đảm bảo tính bền vững của hệ thống liên quan tới các chế độ phúc lợi xã hội có thể chấp nhận được đối với người lao động, từ đó tạo ra một cuộc sống đàng hoàng, tử tế và nhân phẩm cho người lao động.

Thứ ba, hệ thống phúc lợi xã hội

chỉ có nghĩa khi được thực thi tốt. phúc lợi xã hội hiện có, đảm bảo
Vì vậy, cần tăng cường các biện pháp đảm bảo thực thi hệ thống quyền thụ hưởng của công nhân, viên chức, lao động ■

¹ Hoàng Phê: *Từ điển tiếng Việt*, 2000, tr.790.

^{2,5} Trần Hữu Quang: “*Phúc lợi xã hội trên thế giới: quan niệm và phân loại*”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 4 (128), 2009.

³ Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển giản yếu*, 1957, tr.137.

⁴ Gordon Marshall, 1998, *A Dictionary of Sociology*, Oxford, New York, Oxford University Press.

⁶ Espring Andersen Gosta (1991), “The Three Worlds of Welfare Capitalism”, Oxford: Policy Press; Marco Oberri (1999), “Etat providence (typed)”; Trần Hữu Quang: “*Phúc lợi xã hội trên thế giới: quan niệm và phân loại*”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 4 (128), 2009.

⁷ UNDP: *Chỉ số phát triển con người 2018*.

⁸ UN: *Báo cáo hạnh phúc thế giới 2019*.

^{9,10,11} Bùi Thanh Sơn và Đinh Toàn Thắng (2019): *Mô hình phát triển của một số nước Tây Bắc Á*, Hội đồng lý luận trung ương.

^{12,13} John Logue (2016): “*Trade unions in the Nordic countries*”, Aarhus University.

^{14,16} C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.42, tr.131, 132-133.

¹⁵ Nguyễn Minh Hoàn: “*Quan điểm của chủ nghĩa Mác về công bằng xã hội với tư cách thước đo trình độ giải phóng con người*”, Tạp chí *Triết học*, số 5 (192), tháng 5-2007.

THỰC TIỄN PHÚC LỢI XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

● PGS, TS MẠC VĂN TIẾN

Trường Đại học Trung Vương

1. Nhận thức về Phúc lợi xã hội

Cùng với an sinh xã hội (ASXH), phúc lợi xã hội (PLXH) là những chính sách đậm chất nhân văn nhất trong bất cứ quốc gia nào với các chế độ chính trị khác nhau. Thuật ngữ PLXH được dịch từ tiếng anh là Social Welfare. Tuy nhiên, ở Việt Nam có những nơi, có những tài liệu dịch Social welfare theo nghĩa của bảo trợ xã hội. Điều này cũng dễ hiểu bởi có những nội dung của PLXH trùng với những hoạt động trợ giúp xã hội. PLXH được hiểu một cách chung nhất là một hệ thống các chính sách, các chương trình và các dịch vụ nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của các nhóm xã hội khác nhau về kinh tế, văn hoá, giáo dục và chăm sóc sức khoẻ... Theo chúng tôi, các chính sách và giải pháp PLXH

tập trung vào nhóm người yếu thế, nhóm người thiệt thòi trong xã hội nhiều hơn nhằm hướng tới sự công bằng xã hội. Theo từ điển Bách khoa Việt Nam¹, PLXH là một bộ phận thu nhập quốc dân được sử dụng nhằm thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong xã hội, chủ yếu được phân phối ngoài thu nhập theo lao động, phân phối lại.

Dưới góc độ kinh tế học phúc lợi, PLXH là những biện pháp của nhà nước và xã hội nhằm khắc phục những “thất bại”, khiếm khuyết của thị trường. Bản chất của PLXH là cách giảm thiểu sự bất công bằng trong xã hội, đảm bảo cho các thành viên trong xã hội đều có thể thụ hưởng những cái “chung” của xã hội. Trên bình diện quốc gia, một mặt

nền kinh tế phải làm cho cái “bánh” của xã hội to ra; mặt khác phải “chia” cái “bánh” đó “hợp lý”. Như vậy, có thể thấy, giữa ASXH và PLXH đã có sự khác biệt. Nếu như mục tiêu của ASXH là góp phần đảm bảo thu nhập thì mục tiêu của PLXH là giảm bớt sự bất công bằng xã hội. Tuy nhiên, giữa ASXH và PLXH có cùng một mục tiêu hướng đến là một xã hội hưng thịnh và hạnh phúc cho mọi người (A.Smith).

Trong kinh tế học phúc lợi, một vấn đề thường được đưa ra bàn luận trong PLXH là mối quan hệ giữa hiệu quả và công bằng. Liệu có thể đánh đổi, “hy sinh” hiệu quả (kinh tế, xã hội...) để đạt được công bằng xã hội hay không? hoặc đánh đổi ở giới hạn nào thì có lợi nhất, vừa đạt được hiệu quả, vừa đảm bảo được công bằng. Trong nền kinh tế thị trường, với việc tối đa hóa lợi nhuận, các doanh nghiệp phải tính đến hiệu quả kinh tế với việc giảm thiểu các chi phí, trong đó có các chi phí cho PLXH. Ngược lại, Chính phủ muốn xã hội ổn định, phải có các giải pháp, chính sách để giảm bớt sự bất công trong xã hội. Hai

mục tiêu này dường như là mâu thuẫn khó dung hoà. Tuy nhiên, trên thực tế, kinh tế học phúc lợi đã chỉ ra rằng xã hội sẽ phát triển bền vững nếu như dung hoà được hiệu quả và công bằng. Đây cũng chính là một trong những nội dung của lý thuyết Pareto trong kinh tế học phúc lợi. Lý thuyết này chỉ ra rằng, đa số các chính sách đều có thể dẫn tới việc một số đông người được lợi trong khi đó một số khác chịu thiệt. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để thay đổi chính sách nhiều người được lợi, nhưng không làm cho ai bị thiệt (như hiện nay với định hướng là “không để ai lại phía sau”). Nói một cách khác, phúc lợi xã hội là làm cho cả xã hội được lợi, nếu như mọi cá nhân trong xã hội được lợi (hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp). Ví dụ, như việc Nhà nước cho xây dựng một công viên, hoặc một vườn trẻ tại khu dân cư hoặc một khu công nghiệp. Khi đó lợi ích của tất cả mọi người là như nhau, người dân và người lao động trong khu dân cư, trong khu công nghiệp đều được hưởng tiện ích như nhau. Một ví dụ khác, khi xây dựng các bệnh viện,

người ta không quan tâm ai sẽ là người sẽ chữa bệnh ở đây dù họ là người giàu hay người nghèo, mà chỉ quan tâm có thể chữa được những nhóm bệnh nào đối với mỗi loại bệnh viện. Khi đó mọi người có nhu cầu chữa bệnh đều được cung cấp các dịch vụ y tế, đều được chăm sóc sức khỏe như nhau. Tuy nhiên, đó là về mặt chính sách PLXH, còn sự lựa chọn của cá nhân hoặc các nhóm cá nhân lại phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của họ mà trong kinh tế học phúc lợi xã hội, gọi là những “mức độ quan tâm” khác nhau. Chẳng hạn, đối với những công nhân, lao động, vấn đề quan tâm của họ là làm sao có được việc làm, có thu nhập thỏa đáng, có được các điều kiện sinh sống để đảm bảo tái sản xuất sức lao động. Kinh tế học phúc lợi xã hội chỉ ra rằng, trong PLXH vai trò của Chính phủ là rất lớn và chỉ có Chính phủ mới có thể điều chỉnh được những khiếm khuyết, những thất bại của thị trường. Quay trở lại với ví dụ xây dựng công viên, vườn trẻ nêu trên. Nếu chỉ vì lợi nhuận, chưa chắc đã có doanh nghiệp nào bỏ kinh phí ra

đầu tư. Nhưng vì lợi ích chung nên Chính phủ phải tổ chức xây dựng (bằng nguồn vốn nhà nước).

Đối với các nhà hoạch định chính sách PLXH là làm sao tiếp cận đến sự cân bằng hai yếu tố hiệu quả và công bằng, cái gì có thể đánh đổi được và cái gì là không thể để đạt được cả hai yếu tố này. Như vậy, về bản chất, PLXH không phải là sự cho không mà đó là chính sách và các giải pháp của Chính phủ, với nguồn lực còn hạn chế, phải đảm bảo đem lại lợi ích cho số đông, nhưng không vì thế mà làm tổn hại đến lợi ích của số ít; đồng thời phải tiệm cận được hai yếu tố hiệu quả và công bằng.

2. Thực tiễn về phúc lợi xã hội đối với người lao động của các nước

Như đã biết, từ cách tiếp cận lý thuyết, giữa an sinh xã hội (ASXH) và phúc lợi xã hội (PLXH) có những khác biệt, mặc dù cùng hướng tới mục tiêu chung là xây dựng một xã hội hưng thịnh và hạnh phúc cho mọi người. Nếu như trong các chương trình ASXH mục đích chính là phân phối lại thu nhập giữa các nhóm dân cư và phân phối lại thu

nhập giữa các giai đoạn trong cuộc đời của một con người, thì các chương trình PLXH là sự phối hợp giữa phân phối lại và sự chuyển giao thu nhập và trong một số trường hợp, là hiện vật. Trong ASXH, sự phân phối lại thu nhập có thể được thực hiện thông qua thuế (người dân đóng thuế và Chính phủ thực hiện các chương trình xã hội) hoặc thông qua cơ chế đóng góp (chẳng hạn chương trình bảo hiểm xã hội) hoặc thông qua cơ chế chia sẻ, tự quản (chẳng hạn các chương trình trợ giúp xã hội)... Trong khi đó trong PLXH, cơ chế phân phối và chuyển giao có tính chất chủ đạo và thường được thực hiện bởi Chính phủ, thông qua thuế.

Như đã nêu trên, chính sách PLXH là chính sách hướng tới đến sự cân bằng giữa hai yếu tố hiệu quả và công bằng trong khi tổng nguồn lực của xã hội thực hiện hữu hạn. Chính phủ các nước khi xây dựng chính sách PLXH phải đảm bảo đem lại lợi ích cho số đông, nhưng không phải vì thế mà làm tổn hại đến lợi ích của số ít. Muốn đất nước phát triển, xã hội ổn định, Chính

phủ phải có các chính sách nhằm đảm bảo những nhu cầu tối thiểu cho người dân (không bị đói nghèo, được chữa bệnh, được học hành, có nhà ở và những dịch vụ xã hội cơ bản khác). Đồng thời phải có chính sách khuyến khích người dân làm giàu, để xã hội ngày càng có nhiều người giàu, kinh tế tăng trưởng. Điều này cho thấy, mục tiêu của chính sách PLXH là một mặt, khuyến khích mọi người làm giàu để tạo ra cái “bánh” ngày càng to (mục tiêu tăng trưởng); mặt khác, phải chia cái “bánh” này như thế nào để người dân, trong đó có công nhân lao động có thể có được “miếng bánh” to hơn, nhưng “miếng bánh” của người giàu không vì thế mà nhỏ đi (mục tiêu bình đẳng, công bằng). Tuy nhiên, cho đến nay thực tế vẫn có những vấn đề đang gây nhiều tranh cãi, đó là “chiếc bánh” to như thế nào là vừa (tăng trưởng đến đâu) và chia chiếc bánh thế nào (bình đẳng như thế nào)? Liệu có thể hy sinh tăng trưởng để đổi lấy sự công bằng hay không? Và ngược lại, liệu có thể chấp nhận bất công bằng, bất bình đẳng để có sự tăng trưởng?.

Liệu có thể chấp thuận sự giảm sút phúc lợi của một nhóm đến mức nào đó để đổi lấy sự gia tăng phúc lợi của nhóm khác không?... Đây là những vấn đề của nền kinh tế thế giới, nhất là đối với các nước đang phát triển. Đối với các nước này, tăng trưởng kinh tế là rất cần thiết, nhưng nhiều quốc gia tăng trưởng “nóng” lại không giải quyết được vấn đề bất công bằng, bất bình đẳng xã hội. Có thể khẳng định rằng tăng trưởng kinh tế là cần thiết nhưng tăng trưởng không đồng nghĩa với “phát triển”. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần nhưng chưa thể là điều kiện đủ cho sự phát triển, nếu không gắn với thực hiện công bằng xã hội. Chính sách phúc lợi xã hội của các quốc gia chính là điều kiện cần để cùng với tăng trưởng, tạo ra sự phát triển.

Trong chính sách PLXH có hai loại chương trình phúc lợi chủ yếu. Loại thứ nhất là trợ cấp dưới dạng tiền mặt cho đối tượng thụ hưởng được trực tiếp sử dụng cho các mục tiêu cá nhân. Chương trình phúc lợi thông qua trợ cấp tiền mặt được thực hiện cho những đối tượng/

nhóm đối tượng khác nhau và có sự khác biệt giữa các nước. Chẳng hạn, ở Hoa Kỳ, chương trình trợ cấp bằng tiền mặt gồm có trợ giúp gia đình có đông con phải nuôi (trợ cấp toàn phần hoặc bán phần) và hỗ trợ thu nhập. Trợ giúp gia đình nhằm đảm bảo cho các gia đình đông con nhưng thu nhập thấp hoặc không có thu nhập có một ngân quỹ gia đình đảm bảo những chăm sóc tối thiểu cho trẻ em. Ngược lại, chương trình hỗ trợ thu nhập nhằm đảm bảo chăm sóc cho người cao tuổi và người tàn tật có thu nhập thấp (đây là loại trợ cấp hỗ trợ thêm cho các trợ cấp bảo trợ xã hội chứ không phải là trợ cấp bảo trợ xã hội). Các chương trình này là những chương trình xã hội do Chính phủ tổ chức thực hiện và thông qua ngân sách Liên bang hoặc các Bang.

Loại chương trình thứ hai là những trợ cấp cho những mục đích đặc biệt, như các trợ giúp về chăm sóc y tế, nhằm đảm bảo các dịch vụ chăm sóc y tế miễn phí đối với những nhóm dân cư có thu nhập thấp, hoặc trợ giúp về nhà ở cho người dân không có nhà ở; những

vật dụng cần thiết cho những đối tượng đặc biệt (như dụng cụ hỗ trợ đi lại cho người tàn tật)... Những loại trợ cấp này được gọi là trợ cấp hiện vật. Trong chương trình này, nhà nước đảm bảo cung cấp các hàng hoá, vật dụng cho các nhóm đối tượng cụ thể. Trong nhiều trường hợp, Nhà nước có thể trả tiền cho các nhà cung cấp tư nhân để họ cung cấp cho các đối tượng thụ hưởng (ở rất nhiều nước, khu vực tư nhân cũng được phép thực hiện các dịch vụ công). Những chương trình PLXH này được xây dựng nhằm phân phối lại một phần thu nhập cho những người có thu nhập thấp, thông qua cung cấp hiện vật, để không làm tăng chi phí gia đình của các nhóm đối tượng này. Hiện nay, nhiều người cho rằng, xét về khía cạnh hiệu quả, chương trình PLXH thông qua phân phối bằng hiện vật nhiều khi không hiệu quả bằng phân phối bằng tiền mặt. Ví dụ, để đảm bảo cho người lao động nghèo có nhà ở, Chính phủ tập trung vào việc xây nhà cho những người không có nhà hoặc nhà ở không đảm bảo các điều kiện sinh sống tối thiểu. Tuy nhiên, trên thực

tế, nhiều khi người lao động nghèo cảm thấy nhà ở chưa phải là thiết yếu nhất đối với cuộc sống hiện tại của họ mà là công ăn việc làm của các thành viên trong gia đình. Đảm bảo công ăn việc làm, có thu nhập ổn định mới là cái mà người lao động cần nhất. Khi đó họ cần tiền để được tham gia các khoá đào tạo để nâng cao kỹ năng nghề, từ đó có cơ hội tìm được việc làm có thu nhập tốt hơn, hơn là có căn nhà tiện nghi hơn. Khi có tiền họ có thể thuê nhà (theo các chương trình nhà ở xã hội). Vì thế họ cho rằng được cấp hoặc hỗ trợ về nhà ở không hiệu quả bằng việc trợ cấp tiền để họ được đào tạo nghề nghiệp, có được việc làm ổn định. Mặt khác, chưa kể khi Chính phủ xây nhà cho người lao động nghèo, nhưng chưa chắc người lao động đã được ở trong những ngôi nhà đó (họ có thể bán đi để có tiền chi phí cho những nhu cầu thiết yếu hơn, cấp thiết hơn hoặc có những người mượn danh người lao động nghèo để có thêm nhà ở...và vì thế mục tiêu của Chính phủ không đạt được).

Tại châu Âu, CHLB Đức là một trong những quốc gia có hệ thống

phúc lợi xã hội toàn diện nhất. Giống như các quốc gia phát triển khác, Đức dành một khoản chi tiêu công lớn cho phúc lợi xã hội. Khoảng 849 tỷ Euro được chi cho phúc lợi trong năm 2014, tương đương với 29% tổng sản phẩm quốc nội của Đức. Đặc biệt đối với người thất nghiệp hoặc không thể đảm bảo đủ sinh kế thông qua thu nhập hoặc tài sản, Chính phủ Đức có 3 loại hỗ trợ: (i) Trợ cấp thất nghiệp được cung cấp trong một khoảng thời gian nhất định; (ii) Trợ cấp thất nghiệp II được hỗ trợ khi mà người dân trong độ tuổi lao động đang tìm kiếm việc làm; (iii) Hỗ trợ thu nhập được cấp cho những người không có khả năng lao động những sống với người có khả năng lao động. Trợ cấp thất nghiệp II có thể được cung cấp cho những người có việc làm nhưng không thể đảm bảo đủ sinh kế bằng thu nhập. Đối với việc hỗ trợ thu nhập, những người không có khả năng làm việc đang sống với ít nhất một người có khả năng làm việc sẽ được nhận khoản trợ cấp tương tự như trợ cấp thất nghiệp II.

Tuy nhiên, hiện đang có những quan điểm khác nhau về các chương trình PLXH kiểu này (cả trợ cấp bằng tiền và trợ cấp bằng hiện vật). Có quan điểm cho rằng, với những trợ cấp xã hội từ các chương trình PLXH sẽ dẫn đến sự ỷ lại của đối tượng, giảm sự cố gắng của đối tượng (tương tự như trợ cấp thất nghiệp nếu quá cao và thời gian hưởng quá lâu sẽ không khuyến khích đối tượng thụ hưởng tích cực tìm kiếm việc làm). Rõ ràng, chế độ phúc lợi làm tăng cường quan niệm “không làm mà hưởng”, làm giảm đi nỗ lực làm việc và không khí tích cực cố gắng của xã hội, ngoài ra cũng sẽ tạo thành tổn thương cho nền kinh tế. William Arthur Niskanen, nhà kinh tế học người Mỹ chỉ ra rằng, chế độ phúc lợi tạo thành “văn hóa bần cùng”, bao quát nghèo khó, tính phụ thuộc vào phúc lợi, thất nghiệp, phá thai v.v.. Một nghiên cứu kiểm nghiệm của Nicholas biểu thị rằng, trong Chương trình Trợ giúp gia đình có trẻ em (AFDC), thu nhập của những người thụ nhận cứu trợ tăng thêm 1%, sẽ khuyến khích số người thụ

nhận tăng 3%, số người nghèo khó tăng 0,8%, tỷ lệ phụ nữ sinh con không kết hôn tăng 2,1%. Điều này chứng thực rằng, tính kích thích ngược của phúc lợi cao tạo thành sự phụ thuộc của con người vào phúc lợi, làm giảm ý thức trách nhiệm của con người. Quan điểm khác lại cho rằng, với kiểu trợ cấp mang tính “bố thí”, có tính bình quân như vậy thì không đủ để cho các đối tượng có thể giải quyết được những vấn đề cơ bản trong cuộc sống, không đủ để cho những người lao động nghèo phá vỡ được vòng luẩn quẩn của đói nghèo. Trong kinh tế phúc lợi, đây chính là những vấn đề cần giải quyết giữa hiệu quả và công bằng. Khi nào các trợ cấp từ chương trình PLXH giảm bớt được sự bất công trong xã hội và khi nào thì những trợ cấp này đem lại hiệu quả tối ưu nhất? Đây là những câu hỏi cần được giải đáp. Trong thực tế việc phân phối bằng hiện vật trong PLXH thường kém hiệu quả, không thực hiện được bình đẳng (cũng tương tự như việc phân phối nhu yếu phẩm, phân phối nhà ở của Việt Nam trong thời kỳ bao cấp). Đặc biệt, một trong những

tiêu chí để được hưởng trợ cấp bằng hiện vật từ chương trình PLXH là thu nhập của cá nhân và gia đình người lao động. Nếu thu nhập bình quân đầu người trong gia đình thấp hơn một mức quy định nào đó thì gia đình hoặc cá nhân đó được nhận trợ cấp. Mức này trong kinh tế học phúc lợi được gọi là “đường thu nhập chuẩn”. Điều này dẫn đến tình trạng sẽ có sự lạm dụng hoặc sự không rõ ràng về “biên giới” giữa được và không được trợ cấp ở “đường thu nhập chuẩn” này. Cao hơn đường chuẩn này (dù chỉ một chút ít thôi) thì không được, ngược lại, thấp hơn (một chút ít) lại được hưởng trợ cấp, được phân phối hiện vật. Đây chính là điều dễ tạo ra sự bất bình đẳng mới hoặc sự không hiệu quả của phân phối phúc lợi xã hội, không khuyến khích người thụ hưởng tích cực làm việc. Ví dụ “đường thu nhập chuẩn” là 100 đơn vị. Nếu người lao động A có thu nhập là 101 đơn vị thì không được hưởng trợ cấp, nhưng người lao động B có thu nhập chỉ 99 đơn vị thì lại được hưởng trợ cấp. Giả sử mức trợ cấp có giá trị là 20 đơn vị, người

lao động B sẽ có tổng thu nhập là 119 đơn vị. Dưới góc độ kinh tế học phúc lợi, chỉ vì có thêm 1 đơn vị thu nhập (101) mà tổng thu nhập kỳ vọng của lao động A bị giảm đi 19 đơn vị (20 đơn vị - 1 đơn vị). Trong khi đó, nếu như lao động A chỉ khai giảm đi 02 đơn vị thu nhập (còn 99 đơn vị) hoặc làm ít đi để thu nhập chỉ còn 99 đơn vị, thì thu nhập thực tế của người này sẽ tăng lên 19 đơn vị (101 đơn vị - 2 đơn vị + 20 đơn vị trợ cấp). Ví dụ trên cho thấy, các chương trình PLXH với tiêu chuẩn được hưởng khác nhau thường làm “méo mó” động cơ làm việc, người ta sẽ có xu hướng làm việc ít đi để có thu nhập thấp đi, nhưng lại có tổng thu nhập thực tế cao hơn, do được hưởng trợ cấp từ chương trình PLXH. Nói cách khác, trợ cấp bằng hiện vật (nhà ở, y tế...) làm thay đổi hành vi của người hưởng trợ cấp và tạo ra phi hiệu quả cả khía cạnh kinh tế và khía cạnh xã hội. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, trợ cấp bằng hiện vật hiệu quả hơn so với trợ cấp bằng tiền, xét từ khía cạnh xã hội, đặc biệt là từ khía cạnh quyền con người. Quyền được chăm

sóc y tế là một trong những quyền của con người là một ví dụ. Người lao động, bất kể giàu hay nghèo đều được quyền chăm sóc y tế. Tuy nhiên, nhiều người lao động nghèo, không thể có đủ kinh phí để chữa trị bệnh, nếu như họ không được sự hỗ trợ của nhà nước. Khi đó, các chương trình PLXH về chăm sóc sức khỏe, thông qua việc cung cấp thuốc men và các vật phẩm y tế khác tỏ ra hữu ích hơn là các trợ cấp bằng tiền. Vấn đề được đặt ra trong các chương trình PLXH của Chính phủ là liệu các trợ cấp có nên cấp cho tất cả những người lao động nghèo (chỉ vì họ có thu nhập thấp hơn “đường thu nhập chuẩn” nêu trên) hay chỉ dành cho những nhóm đối tượng nhất định. Chẳng hạn ở Mỹ, một trong những chương trình PLXH là trợ cấp thu nhập thêm cho người nghèo. Đối tượng được hưởng từ chương trình này không phải là tất cả những người nghèo mà chỉ dành cho những người già hoặc những người nghèo không còn khả năng lao động hoặc những người lao động có đồng con, lao động nữ goá bụa phải nuôi con. Một số Bang của Mỹ còn đưa ra

chương trình trợ cấp cho các gia đình lao động đông con mà cha hoặc mẹ bị thất nghiệp. Những trợ cấp loại này trong PLXH gọi là trợ cấp phân loại (theo các nhóm đối tượng). Trợ cấp phân loại, trong những bối cảnh cụ thể, đảm bảo việc phân phối lại thu nhập một cách có hiệu quả hơn, thực sự hữu ích cho những người hưởng trợ cấp (ví dụ, trợ cấp đối với gia đình đông con có bố hoặc mẹ bị thất nghiệp - ngoài trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp), không tạo ra sự bình quân và không tạo ra sự phản ứng xã hội. Tuy nhiên, cũng có những mặt trái của những loại trợ cấp phân loại này, nhất là về khía cạnh xã hội. Chẳng hạn như chương trình trợ cấp cho các gia đình chỉ bố hoặc mẹ phải nuôi con cái ở Mỹ đã vô hình chung, làm gia tăng nhiều gia đình không có bố (những đứa trẻ sinh ra ngoài giá thú). Hoặc chương trình trợ giúp người cao tuổi cũng tạo ra những hệ lụy không mong muốn. Thay vì con cái phải có trách nhiệm hơn với bố mẹ già thì nay, nhờ có chương trình chăm sóc của Chính phủ, con cái họ sẽ giảm mức độ đóng góp cho bố mẹ

và vì thế thu nhập của người già sẽ bị giảm đi, nhất là khoản thu nhập từ sự đóng góp của con cái. Nói cách khác, lợi ích mà Chính phủ mong muốn là chăm sóc tốt hơn cho người già lại đem lại lợi ích (lợi ích ròng, xét từ khía cạnh kinh tế) cho con cái họ, những người phải có trách nhiệm chính phải chăm sóc bố mẹ già của mình (giảm mức đóng góp). Do đó, trong các chương trình PLXH nhiều khi không phải là mức trợ giúp là bao nhiêu, mà là trách nhiệm của cộng đồng, của từng cá nhân đối với các chương trình đó như thế nào. Có quan điểm cho rằng, trợ cấp phân loại trong các chương trình PLXH trong nhiều trường hợp đạt được hiệu quả, nhưng lại không đảm bảo sự công bằng. Quan điểm này cho rằng Chính phủ không nên có sự phân biệt giữa các nhóm đối tượng. Khi họ đã nghèo như nhau thì phải được hưởng mức trợ cấp như nhau, bất kể hoàn cảnh của họ. Nghĩa là không nên quy định có các nhóm đối tượng được “ưu tiên hơn”. Đây chính là các “vấn đề” của Chính phủ trong thực tiễn thực hiện các chương trình

phúc lợi xã hội.

Tóm lại, về lý thuyết, PLXH là một trong những đối trọng của “tăng trưởng”, là một trong những thành tố của sự phát triển.

Chính sách PLXH hướng tới đảm bảo sự cân bằng được giữa hiệu quả và công bằng. Chính sách PLXH phải là động lực để tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Tuy trên, trên thực tế, việc xây dựng và thực hiện chính sách PLXH để đạt được hai mục tiêu trên phụ thuộc nhiều vào năng lực xây dựng chính sách và năng lực tổ chức thực hiện của những người thực thi chính sách.

3. Đôi điều gợi ý cho Việt nam

Một chính sách, một chương trình PLXH chỉ có thể có hiệu quả, như đã nêu trên, ai cũng có thể được hưởng, không ai bị bỏ lại phía sau. Qua kinh nghiệm của các nước, để đảm bảo PLXH bền vững cho người lao động, cần phải thực hiện bằng cả “hai

chân”, đó là “chân nhà nước” và “chân doanh nghiệp”.

Đối với nhà nước, chương trình PLXH bao gồm các chương trình chung hướng tới cho mọi người dân và các chương trình chuyên biệt, hướng tới những nhóm lao động đặc thù, nhưng đều hướng tới đảm bảo sự công bằng cho mọi người. Tuy nhiên, nhà nước chỉ là người định hình chính sách, nhưng chuyển giao cho các đối tác xã hội khác thực hiện, như chương trình nhà ở xã hội cho công nhân, xây dựng các khu công viên,

vườn trẻ, để đảm bảo an ninh và an sinh cho người lao động, để họ vừa yên tâm lao động, vừa có điều kiện để tái tạo sức lao động. Điều này gắn với vấn đề quy hoạch đô thị và quy hoạch các khu công nghiệp. Không nên định hướng tăng trưởng kinh tế trước (phát triển KCN) rồi mới giải quyết công bằng xã hội (xây nhà trẻ, trường học, bệnh viện, công viên,...) mà phải

được thực hiện ngay từ khâu lập quy hoạch và thực hiện quy hoạch. Ngoài ra, cần rà soát lại các chương trình PLXH đang được thực hiện, chẳng hạn chương trình y tế cho người nghèo (trong đó có lao động nghèo) thông qua BHYT, để hiệu quả hơn, tránh sự lạm dụng đang có xu hướng gia tăng như hiện nay.

Đối với các doanh nghiệp, bên cạnh các PLXH bắt buộc, cần gia tăng các loại PLXH tự nguyện dựa trên cơ sở trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, tạo thêm động lực lao động đối với công nhân lao động. Các chương trình PLXH của doanh nghiệp trong xu hướng mới, đó là:

- Tạo môi trường làm việc (trong bối cảnh 4.0). Các doanh nghiệp nên thực hiện chế độ làm việc linh hoạt, làm việc từ xa, trên cơ sở hiệu quả công việc, chất lượng đầu ra của công việc.

- Chương trình chăm sóc sức khỏe của doanh nghiệp. Song song với các chương trình BHYT của Chính phủ, các doanh nghiệp cần tăng cường các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người lao động thông qua các chương trình BHYT bổ sung, khám sức khỏe định kỳ, các hoạt động thể chất để nâng cao sức khỏe cho người lao động của doanh nghiệp.

- Cải thiện các bữa ăn công nghiệp. Đây là điều rất quan trọng, bên cạnh thời giờ nghỉ ngơi, đảm bảo cho người lao động tái tạo sức lao động trong ngày làm việc. Bữa ăn công nghiệp không chỉ đủ chất dinh dưỡng mà còn phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Tạo điều kiện cho người lao động gia tăng các hoạt động cộng đồng, hoạt động giao lưu. Các hoạt động nên đi vào thực chất, tránh hiện tượng phong trào hoặc làm hình thức ■

¹ *Từ điển bách khoa Việt nam*, Nxb Từ điển bách khoa, 2003.

HỘI NGHỊ CỘNG TÁC VIÊN HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG NĂM 2019



Sáng 15-01-2020, tại Hà Nội, Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức Hội nghị Cộng tác viên năm 2019. Dự Hội nghị có đông đủ các đồng chí cộng tác viên nguyên là cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước, các nhà khoa học, các chuyên gia lý luận hàng đầu nhiều năm gắn bó và cộng tác với Hội đồng Lý luận Trung ương. Đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch

Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị.

Năm 2019, Hội đồng Lý luận Trung ương đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ:

1. Xây dựng các Báo cáo tư vấn trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư (*Báo cáo tư vấn một số vấn đề trọng tâm phục vụ xây dựng dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIII của Đảng*;

Báo cáo tư vấn về một số vấn đề trọng tâm phục vụ xây dựng Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011; Báo cáo tư vấn về: “Một số vấn đề lý luận - thực tiễn đặt ra và định hướng giải pháp trên một số lĩnh vực lớn trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”; dự thảo Báo cáo tư vấn về: “Mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị Việt Nam phù hợp với yêu cầu, điều kiện cụ thể trong giai đoạn mới”.

2. Cơ bản hoàn thành nhiệm vụ Tổng kết 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH; trọng tâm là 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011).

3. Tổ chức thành công ba kỳ họp của Hội đồng nhiệm kỳ 2016 - 2021 (Kỳ họp thứ 9, 10 và 11): *Tập trung thảo luận về (1): Báo cáo tư vấn một số vấn đề trọng tâm phục vụ xây dựng dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIII của Đảng; Báo cáo tư vấn về một số vấn đề trọng tâm phục vụ xây dựng Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011; (2) “Một số vấn đề nhận thức lý luận - thực tiễn cần làm rõ phục vụ xây dựng dự thảo Báo cáo Chính trị và các văn kiện trình*

Đại hội XIII của Đảng”; (3) “Mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị Việt Nam phù hợp với yêu cầu, điều kiện cụ thể trong giai đoạn mới”.

4. Ban Chủ nhiệm Chương trình KX.04/16-20 đã tổ chức hội đồng đánh giá kết quả nghiên cứu và nghiệm thu cấp quốc gia. Đến nay đã có 20/33 đề tài tổ chức Hội đồng tự đánh giá và 13 đề tài bảo vệ cấp quốc gia.

5. Tiếp tục đẩy mạnh công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, phối hợp với Ban Đối ngoại Trung ương tổ chức thành công các cuộc hội thảo, đối thoại, trao đổi lý luận với Đảng Cộng sản Pháp về chủ đề “*Những cơ hội và thách thức chủ yếu trong giai đoạn hiện nay đối với vai trò chính trị của Đảng Cộng sản Pháp tại châu Âu và đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam*”; với Đảng Nhân dân Cách mạng Lào về chủ đề: “*Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong tình hình mới*”; với Đảng Cộng sản Trung Quốc về chủ đề: “*Những vấn đề có tính quy luật trong quá trình hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa*”; với Đảng Cộng sản Nhật Bản về chủ đề “*Tình*

hình thế giới và khu vực - cơ hội và thách thức đối với các nước...

6. Thành lập Ban Chỉ đạo 35 và Tổ Thư ký Ban Chỉ đạo 35 của Hội đồng Lý luận Trung ương. Tổ chức cuộc họp với các chuyên gia, nhà khoa học xác định các luận điểm, quan điểm, trên cơ sở đó xây dựng Đề án đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch của Hội đồng Lý luận Trung ương năm 2019, theo kế hoạch chung của Ban Chỉ đạo 35. Trực tiếp viết các bài phê phán các quan điểm sai trái, thù địch và đấu tranh với cá nhân có quan điểm trái với chủ trương, đường lối của Đảng.

7. Phát huy tốt hơn vai trò đầu mối tập hợp, phát huy trí tuệ của giới nghiên cứu lý luận, nhất là thông qua việc ký kết và thực hiện chương trình hợp tác giữa Hội đồng với một số đơn vị, địa phương...

8. Tham gia nhiệm vụ Thường trực Tổ Biên tập Văn kiện Đại hội XIII, tích cực, chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của Tổ Biên tập Văn kiện Đại hội XIII.

9. Tổ chức thẩm định các văn bản do ban, bộ, ngành Trung ương gửi xin ý kiến.

11. Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng trang Thông tin điện tử của Hội đồng và Bản tin Lý luận và Thực tiễn.

10. Hoàn thành một số công việc quan trọng khác.

Để đạt được những kết quả nêu trên là do: Hội đồng, Cơ quan Hội đồng luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, định hướng kịp thời của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; sự giúp đỡ hiệu quả của Văn phòng Trung ương Đảng và các ban của Đảng, các bộ, ban, ngành, địa phương; sự đoàn kết, ý thức trách nhiệm và sự nỗ lực cao của tập thể Thường trực Hội đồng, cán bộ, công chức, người lao động Cơ quan Hội đồng và các thành viên Hội đồng, các Cộng tác viên của Hội đồng.

Các ý kiến phát biểu tại buổi gặp mặt đã tập trung đánh giá rõ hơn kết quả công tác của Hội đồng năm 2019; trao đổi, gợi ra một số vấn đề vừa bức thiết, vừa cơ bản về lý luận và thực tiễn do sự phát triển đất nước đang đặt ra đòi hỏi vai trò, trách nhiệm tư vấn của Hội đồng Lý luận Trung ương trong năm 2020 ■